

PHỤ LỤC 4
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....	5
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	26
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	26
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	29
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....	183
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....	242
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....	301
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	314

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

6.3.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

6.3.3. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

6.3.4. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.1.2. Trường hợp không có thân nhân

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.2.2. Trường hợp không có thân nhân

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (hồ sơ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở BTXH liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH

Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình
Thông báo với UBND xã, phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn (sữa, bột...)
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở

Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày

Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh

Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần....)

Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bị bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp, Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại cơ sở
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp có liên quan phân công tổ công tác đưa đi bệnh viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất)
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi bệnh viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị, đưa đối tượng trở về cơ sở. Mua thuốc điều trị cho đối tượng trong trường hợp có chỉ định của bệnh viện
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ

Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính... cho đối tượng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị

Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn

Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại
Phối hợp với các phòng ban xác minh các thông tin tiếp nhận, đối tượng
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần, môi trường, hoàn cảnh,..
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với các phòng ban liên quan, để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...;
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau)
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng, trao đổi, lắng nghe, chia sẻ với đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng mềm, tư vấn cho trẻ tham gia các hoạt động, chuyên đề do đơn vị tổ chức + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực

Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng
Trao đổi với gia đình/ thân nhân đối tượng phối kết hợp hỗ trợ cho đối tượng
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Hợp với các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tổ chức hướng nghiệp
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
--

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tổ chức hướng nghiệp
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan hướng nghiệp/học nghề
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan hướng nghiệp/học nghề
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệm ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
--

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên (nếu cần)
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Cán bộ hướng dẫn đối tượng và gia đình trong quá trình thăm gặp
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi với gia đình về tình hình của đối tượng

Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp
--

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
--

Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ gia đình

Theo dõi đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
--

Lưu thông tin vào sổ theo dõi

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng

Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...

Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng

Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng

Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)
--

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
--

Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình

Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
--

Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH

Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
--

Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.
--

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
--

Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng

Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ

Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác

Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.

Thực hiện bàn giao trẻ

Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước

Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ:

+ Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
--

Cơ sở báo cáo Sở Y tế

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
--

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
--

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giám với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
--

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
--

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,52	25,23	99,31	44,72	16,15	7,27	16,52	9,45
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,23	52,66	122,46	60,81	26,44	15,17	20,37	12,86
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,33	58,22	165,76	78,42	37,34	16,78	27,57	16,58
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,86	35,52	167,84	106,08	15,14	10,23	27,91	22,42
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,33	35,66	18,87	0,39	0,38	5,93	3,99
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,87	32,33	19,72	0,64	0,54	5,38	4,17
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,59	2,78	20,67	28,16	0,91	0,80	3,44	5,95
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,10	19,53	26,84	0,80	0,60	3,25	5,67
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,51	2,13	20,62	23,52	0,79	0,61	3,43	4,97
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,54	1,64	14,31	4,33	0,83	0,47	2,38	0,92
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV + số ngày ĐT nằm viện	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,88	5,40	3,67	0,39	0,25	0,90	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
6.3.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,29	1,62	1,94	0,28	0,37	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,93	2,08	2,33	0,20	0,27	0,35	0,49
6.3.4	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,72	1,57	1,81	0,15	0,21	0,26	0,38
6.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,60	0,17	0,05	0,08	0,10	0,03
6.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79
6.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,83	8,35	47,59	9,29	7,42	2,40	7,91	1,96
8.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	113,42	225,13	398,69	229,08	174,08	64,87	66,31	48,42
8.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,56	50,46	276,51	117,63	48,44	14,54	45,99	24,87
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
12	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
13	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,16	14,17	28,94	12,28	4,84	4,08	4,81	2,60
14	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,91	2,95	8,29	3,71	1,39	0,85	1,38	0,79
15	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,82	42,70	153,53	69,14	19,68	12,30	25,53	14,61
16	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,89	23,05	53,59	14,45	12,11	6,64	8,91	3,05
17	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
18	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
19.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
19.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
20.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
20.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
20.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
20.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
20.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
20.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,01095	0,01095	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00194	0,00158	0,00037	0,00599	0,00487	0,00113
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03546	0,03546	-	0,20861	0,20861	-
5	Attomat	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,02310	0,01876	0,00434

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,01301	0,01057	0,00245
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00062	-	0,00062
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00795	0,00645	0,00149	0,03796	0,03083	0,00713
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00659	0,00535	0,00124	0,03686	0,02994	0,00693
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00107	-	0,00107	0,00547	-	0,00547
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00572	0,00464	0,00107	0,02145	0,01742	0,00403
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00565	0,00459	0,00106	0,02666	0,02165	0,00501
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00520	0,00422	0,00098	0,01994	0,01619	0,00375
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00583	0,00474	0,00110	0,02229	0,01810	0,00419
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00720	0,00585	0,00135	0,04132	0,03356	0,00776
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00199	-	0,00199
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00187	-	0,00187
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01100	-	0,01100	0,04051	-	0,04051
19	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00052	-	0,00052
20	Băng xóa	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00617	-	0,00617
21	Biển cài	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00607	-	0,00607
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00152	0,00124	0,00029	0,00759	0,00617	0,00143
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00071	-	0,00071
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00306	-	0,00306
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00167	0,00136	0,00031	0,00730	0,00593	0,00137
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,01185	-	0,01185

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00238	-	0,00238	0,00829	-	0,00829
28	Bút bi	Chiếc	0,22069	0,17922	0,04147	0,45139	0,36658	0,08482
29	Bút chì	Chiếc	0,02267	0,01841	0,00426	0,04786	0,03886	0,00899
30	Bút ký	Chiếc	0,00397	0,00323	0,00075	0,02640	0,02144	0,00496
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00501	0,00407	0,00094	0,03434	0,02788	0,00645
32	Bút nước	Chiếc	0,00557	0,00452	0,00105	0,04385	0,03561	0,00824
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,05375	0,04365	0,01010	0,11280	0,09160	0,02119
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,04943	0,04943	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00044	-	0,00044
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00318	-	0,00318
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01388	0,01127	0,00261
38	Cartride mực	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,01499	0,01217	0,00282
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00071	-	0,00071
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00243	-	0,00243
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,03587	-	0,03587
42	Chè khô	Kg	0,00658	0,00534	0,00124	0,02088	0,01695	0,00392
43	Chén trà	Chiếc	0,01488	0,01209	0,00280	0,08582	0,06969	0,01612
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00378	0,00307	0,00071	0,02102	0,01707	0,00395
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00926	0,00752	0,00174
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,02360	0,01917	0,00444	0,08599	0,06984	0,01616
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00181	-	0,00181

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cục tẩy	Cục	0,00508	0,00412	0,00095	0,01632	0,01326	0,00307
49	Cước điện thoại	VNĐ	37,46959	-	37,46959	472,12156	-	472,12156
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,36613	-	5,36613	67,61328	-	67,61328
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00348	-	0,00348
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00088	-	0,00088
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00504	-	0,00504
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00096	-	0,00096
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00087	-	0,00087
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00025	-	0,00025
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00049	-	0,00049
59	Dây mạng	m	0,04285	-	0,04285	0,22093	-	0,22093
60	Điện	Kw	20,72406	16,83001	3,89405	62,03088	50,37528	11,65560
61	Đui đèn	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00727	-	0,00727
62	File trình ký	Chiếc	0,11802	-	0,11802	0,25141	-	0,25141
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00192	0,00156	0,00036	0,01917	0,01557	0,00360
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00665	0,00540	0,00125	0,04264	0,03463	0,00801
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00307	0,00249	0,00058	0,02428	0,01971	0,00456
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00816	0,00663	0,00153	0,06030	0,04897	0,01133
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00160	-	0,00160
68	Giấy bì A4	Gram	0,00030	-	0,00030	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Giấy in A3	Gram	0,00027	-	0,00027	0,00110	-	0,00110
70	Giấy in A4	Gram	0,00271	-	0,00271	0,01917	-	0,01917
71	Giấy in A5	Gram	0,00007	-	0,00007	0,00129	-	0,00129
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00174	-	0,00174	0,00985	-	0,00985
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00157	-	0,00157	0,01081	-	0,01081
74	Giấy phân trang	Tập	0,00471	0,00383	0,00089	0,04337	0,03522	0,00815
75	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00106	-	0,00106
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00626	0,00509	0,00118	0,02532	0,02057	0,00476
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00828	-	0,00828
78	Hồ dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,00830	-	0,00830
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00026	-	0,00026
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00168	-	0,00168	0,00286	-	0,00286
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00319	-	0,00319
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00322	-	0,00322
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00340	-	0,00340
84	Keo dán	Lọ	0,00074	-	0,00074	0,00441	-	0,00441
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00640	-	0,00640
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01587	0,01289	0,00298	0,12717	0,10327	0,02390
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01768	0,01436	0,00332	0,13013	0,10567	0,02445
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01727	0,01403	0,00325	0,12665	0,10285	0,02380
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01725	0,01401	0,00324	0,12380	0,10054	0,02326

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01724	0,01400	0,00324	0,12379	0,10053	0,02326
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01640	0,01332	0,00308	0,12327	0,10011	0,02316
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01526	0,01239	0,00287	0,13146	0,10676	0,02470
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00271	-	0,00271
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00477	-	0,00477
95	Lịch	Quyển	0,00080	-	0,00080	0,00277	-	0,00277
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00414	-	0,00414
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00240	-	0,00240
98	Mực dấu	Lọ	0,00025	-	0,00025	0,00085	-	0,00085
99	Mực in	Hộp	0,00811	0,00658	0,00152	0,05940	0,04824	0,01116
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	0,00041	0,00010	0,00365	0,00296	0,00069
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00230	-	0,00230
102	Phí internet	VNĐ	331,00109	268,80598	62,19510	4.170,65523	3.386,98911	783,66612
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01407	-	0,01407	0,09399	-	0,09399
104	Sổ các loại	Quyển	0,00134	-	0,00134	0,00698	-	0,00698
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00113	-	0,00113
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,01282	-	0,01282
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01640	-	0,01640	0,09693	-	0,09693
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,09565	-	0,09565
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00091	-	0,00091
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,02839	-	0,02839

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Xăng	lít	0,03097	-	0,03097	0,66781	-	0,66781

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01882	0,01882	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00991	0,00805	0,00186	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,32575	0,32575	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,03785	0,03073	0,00711	0,00118	-	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02281	0,01852	0,00429	0,00057	-	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,06477	0,05260	0,01217	0,00177	-	0,00177
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06339	0,05148	0,01191	0,00162	-	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00968	-	0,00968	0,00116	-	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03760	0,03054	0,00707	0,00090	-	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05089	0,04133	0,00956	0,00097	-	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03548	0,02881	0,00667	0,00093	-	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03798	0,03085	0,00714	0,00101	-	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08279	0,06723	0,01556	0,00109	-	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00054	-	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00074	-	0,00074
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05287	-	0,05287	0,01937	-	0,01937
19	Bảng tin	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00010	-	0,00010
20	Băng xóa	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,00150	-	0,00150
21	Biển cài	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,01118	0,00908	0,00210	0,00060	-	0,00060
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00024	-	0,00024
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00087	-	0,00087
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01132	0,00919	0,00213	0,00047	-	0,00047
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02044	-	0,02044	0,00281	-	0,00281
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,00269	-	0,00269
28	Bút bi	Chiếc	0,58312	0,47355	0,10957	0,21936	0,17815	0,04122
29	Bút chì	Chiếc	0,08329	0,06764	0,01565	0,00856	0,00695	0,00161
30	Bút ký	Chiếc	0,04721	0,03834	0,00887	0,00617	0,00501	0,00116
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05708	0,04635	0,01072	0,00663	0,00539	0,00125
32	Bút nước	Chiếc	0,08176	0,06640	0,01536	0,01216	0,00987	0,00228
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,15328	0,12447	0,02880	0,07035	0,05714	0,01322
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,07814	0,07814	-	0,01607	0,01607	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00006	-	0,00006
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00518	-	0,00518	0,00095	-	0,00095
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02498	0,02029	0,00469	0,00368	0,00299	0,00069
38	Cartridge mực	Chiếc	0,02475	0,02010	0,00465	0,00424	0,00344	0,00080
39	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00020	-	0,00020
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00074	-	0,00074
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06533	-	0,06533	0,02978	-	0,02978
42	Chè khô	Kg	0,02805	0,02278	0,00527	0,00142	-	0,00142

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chén trà	Chiếc	0,13274	0,10780	0,02494	0,00660	-	0,00660
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,03919	0,03183	0,00736	0,00084	-	0,00084
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01669	0,01355	0,00314	0,00024	-	0,00024
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,12478	0,10134	0,02345	0,00691	-	0,00691
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00314	-	0,00314	0,00043	-	0,00043
48	Cục tẩy	Cục	0,03064	0,02488	0,00576	0,00056	-	0,00056
49	Cước điện thoại	VNĐ	1.071,42957	-	1.071,42957	27,28696	-	27,28696
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	153,44115	-	153,44115	3,90781	-	3,90781
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00071	-	0,00071
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00024	-	0,00024
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00859	-	0,00859	0,00127	-	0,00127
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00035	-	0,00035
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00026	-	0,00026
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00007	-	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00009	-	0,00009
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00016	-	0,00016
59	Dây mạng	m	0,39125	-	0,39125	0,03859	-	0,03859
60	Điện	Kw	72,81308	59,13150	13,68158	42,45991	34,48170	7,97822
61	Đui đèn	Chiếc	0,01265	-	0,01265	0,00211	-	0,00211
62	File trình ký	Chiếc	0,20089	-	0,20089	0,03835	-	0,03835
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03164	0,02569	0,00594	0,00446	0,00362	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07832	0,06360	0,01472	0,01039	0,00844	0,00195
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03934	0,03195	0,00739	0,00736	0,00597	0,00138
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10509	0,08534	0,01975	0,01899	0,01542	0,00357
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00296	-	0,00296	0,00033	-	0,00033
68	Giấy bì A4	Gram	0,00168	-	0,00168	0,00049	-	0,00049
69	Giấy in A3	Gram	0,00152	-	0,00152	0,00030	-	0,00030
70	Giấy in A4	Gram	0,02931	-	0,02931	0,00713	-	0,00713
71	Giấy in A5	Gram	0,00089	-	0,00089	0,00191	-	0,00191
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01782	-	0,01782	0,00249	-	0,00249
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01754	-	0,01754	0,00266	-	0,00266
74	Giấy phân trang	Tập	0,08330	0,06765	0,01565	0,00987	0,00802	0,00186
75	Giấy than xanh	Tập	0,00162	-	0,00162	0,00016	-	0,00016
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,04812	0,03908	0,00904	0,00397	0,00322	0,00075
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,00262	-	0,00262
78	Hồ dán	Lọ	0,01279	-	0,01279	0,00225	-	0,00225
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00343	-	0,00343	0,00135	-	0,00135
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00507	-	0,00507	0,00094	-	0,00094
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00522	-	0,00522	0,00096	-	0,00096
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00497	-	0,00497	0,00097	-	0,00097
84	Keo dán	Lọ	0,00699	-	0,00699	0,00125	-	0,00125

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01123	-	0,01123	0,00151	-	0,00151
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23195	0,18837	0,04358	0,01749	0,01420	0,00329
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,23577	0,19147	0,04430	0,02390	0,01941	0,00449
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,23474	0,19063	0,04411	0,02308	0,01874	0,00434
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,23463	0,19054	0,04409	0,02246	0,01824	0,00422
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,23457	0,19050	0,04408	0,02244	0,01822	0,00422
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,23398	0,19001	0,04396	0,02244	0,01822	0,00422
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,24539	0,19928	0,04611	0,02858	0,02321	0,00537
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00058	-	0,00058
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00069	-	0,00069
95	Lịch	Quyển	0,00423	-	0,00423	0,00095	-	0,00095
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,00109	-	0,00109
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00061	-	0,00061
98	Mực dấu	Lọ	0,00155	-	0,00155	0,00024	-	0,00024
99	Mực in	Hộp	0,08184	0,06647	0,01538	0,02466	0,02003	0,00463
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00601	0,00488	0,00113	0,00073	0,00059	0,00014
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00062	-	0,00062
102	Phí internet	VND	9.464,85872	7.686,41177	1.778,44695	241,04925	195,75610	45,29315
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,10221	-	0,10221	0,03980	-	0,03980
104	Sổ các loại	Quyển	0,01153	-	0,01153	0,00194	-	0,00194
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01993	-	0,01993	0,00408	-	0,00408
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,15588	-	0,15588	0,03644	-	0,03644
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,15548	-	0,15548	0,03737	-	0,03737
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00027	-	0,00027
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04935	-	0,04935	0,00941	-	0,00941
111	Xăng	lít	0,56632	-	0,56632	0,21256	-	0,21256

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,00026	0,00026	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00014	-	0,00014
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,11336	0,11336	-	0,00432	0,00432	-
5	Attomat	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00015	-	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00481	0,00390	0,00090	0,00044	0,00036	0,00008
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00015	0,00013	0,00003
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00330	-	0,00330	0,00022	-	0,00022
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00278	-	0,00278	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00196	-	0,00196	0,00017	-	0,00017
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00152	-	0,00152	0,00018	-	0,00018
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00153	-	0,00153	0,00015	-	0,00015
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00159	-	0,00159	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00149	-	0,00149	0,00019	-	0,00019
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00186	-	0,00186	0,00018	-	0,00018
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00002	-	0,00002
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00505	0,00410	0,00095	0,00109	0,00089	0,00021
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,13172	0,10697	0,02475	0,01052	0,00855	0,00198
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00013	0,00010	0,00002
23	Băng xóa	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,00020	-	0,00020
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00238	0,00238	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-
28	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-
29	Biển cài	Chiếc	0,02328	0,01891	0,00437	0,00067	0,00054	0,00012
30	Biển chỉ dẫn	m2	0,00269	0,00219	0,00051	0,00028	0,00023	0,00005
31	Biển chức danh	Chiếc	0,00327	0,00266	0,00061	0,00022	0,00018	0,00004
32	Biển tên phòng	Chiếc	0,00747	0,00607	0,00140	0,00087	0,00070	0,00016
33	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00010	0,00010	-	-	-	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,00024	0,00020	0,00005
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00043	0,00043	-
39	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03098	0,02516	0,00582	0,00231	0,00188	0,00043
40	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02881	0,02340	0,00541	0,00214	0,00174	0,00040
41	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00062	0,00062	-
42	Bút bi	Chiếc	0,31181	0,25322	0,05859	0,04513	0,03665	0,00848
43	Bút chì	Chiếc	0,01439	0,01169	0,00270	0,00070	-	0,00070
44	Bút ký	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012
45	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00014	-	0,00014
46	Bút nước	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00015	-	0,00015
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,01367	-	0,01367	0,01041	0,00845	0,00196
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00006	-	0,00006
51	Cartridge mực	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00007	-	0,00007
52	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00162	0,00132	0,00030	0,00005	0,00004	0,00001
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00026	0,00026	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00005	-	0,00005
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,14897	-	0,14897	0,00109	-	0,00109
57	Chè khô	Kg	0,00191	-	0,00191	0,00018	-	0,00018
58	Chén trà	Chiếc	0,00769	-	0,00769	0,00264	0,00215	0,00050
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00556	0,00452	0,00105	0,00055	0,00044	0,00010
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00007	-	0,00007
69	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,04818	0,03913	0,00905	0,00449	0,00364	0,00084
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00002	-	0,00002
72	Cục tẩy	Cục	0,00093	-	0,00093	0,00017	-	0,00017
73	Cước điện thoại	VNĐ	157,96953	128,28706	29,68247	2,84385	2,30949	0,53436
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	4,25087	-	4,25087	0,07654	-	0,07654
75	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00058	0,00047	0,00011
77	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
78	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00021	0,00017	0,00004
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00068	0,00055	0,00013
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00024	0,00019	0,00004
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-
83	Dầu chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00005	0,00004	0,00001
84	Dầu đập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00054	0,00044	0,00010
85	Dầu sao y	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00007	0,00005	0,00001
87	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00511	0,00511	-
88	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00008	0,00008	-
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-
90	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
91	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
92	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00612	0,00612	-
93	Dây mạng	m	0,43011	0,34929	0,08082	0,03691	0,02997	0,00693
94	Dây thép	m	-	-	-	0,00324	0,00324	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-
96	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-
97	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-
98	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,54796	0,54796	-
99	Điện	Kw	43,85248	35,61260	8,23988	3,85333	3,12929	0,72404
100	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-
101	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00109	0,00109	-
102	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00017	0,00017	-
103	Đui đèn	Chiếc	0,00475	-	0,00475	0,00070	-	0,00070
104	File trình ký	Chiếc	0,14190	-	0,14190	0,00126	-	0,00126
105	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00330	0,00330	-
106	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00045	0,00045	-
107	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00087	-	0,00087	0,00005	-	0,00005
108	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00229	-	0,00229	0,00014	-	0,00014
109	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00141	-	0,00141	0,00009	-	0,00009
110	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00459	-	0,00459	0,00016	-	0,00016
111	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00005	-	0,00005
112	Giấy ăn	Hộp	0,00078	0,00078	-	0,00064	0,00064	-
113	Giấy bìa A4	Gram	0,00453	0,00368	0,00085	0,00027	0,00022	0,00005
114	Giấy in A3	Gram	0,00046	-	0,00046	0,00009	-	0,00009
115	Giấy in A4	Gram	0,04844	0,03934	0,00910	0,00162	0,00132	0,00030
116	Giấy in A5	Gram	0,00053	-	0,00053	0,00002	-	0,00002
117	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00470	-	0,00470	0,00017	-	0,00017
118	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00495	-	0,00495	0,00012	-	0,00012
119	Giấy phân trang	Tập	0,00198	-	0,00198	0,00008	-	0,00008
120	Giấy than xanh	Tập	0,00024	-	0,00024	0,00000	-	0,00000
121	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00567	0,00567	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
123	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Gọt bút chì	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00020	-	0,00020
125	Hạt công tắc	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00043	-	0,00043
126	Hồ dán	Lọ	0,00450	-	0,00450	0,00022	-	0,00022
127	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00076	0,00076	-
128	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00003	-	0,00003
129	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01437	0,01167	0,00270	0,00193	0,00157	0,00036
130	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00158	-	0,00158	0,00011	-	0,00011
131	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00012	-	0,00012
132	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00157	-	0,00157	0,00010	-	0,00010
133	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
134	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-
135	Keo dán	Lọ	0,00168	-	0,00168	0,00011	-	0,00011
136	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00026	-	0,00026
137	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00903	-	0,00903	0,00024	-	0,00024
138	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00946	-	0,00946	0,00026	-	0,00026
139	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00939	-	0,00939	0,00025	-	0,00025
140	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00929	-	0,00929	0,00025	-	0,00025
141	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00927	-	0,00927	0,00024	-	0,00024
142	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00929	-	0,00929	0,00023	-	0,00023
143	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00971	-	0,00971	0,00021	-	0,00021
144	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-
145	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00081	0,00081	-
146	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05075	0,05075	-	0,00501	0,00501	-
147	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00008	-	0,00008
148	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00010	-	0,00010
149	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-
150	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
151	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
152	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
153	Lịch	Quyển	0,00122	-	0,00122	0,00013	-	0,00013
154	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
155	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00240	0,00240	-
156	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
157	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03114	0,03114	-	0,00418	0,00418	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Mắt camera	Chiếc	0,00689	0,00689	-	0,00032	0,00032	-
159	Mặt công tắc	Chiếc	0,01172	0,00951	0,00220	0,00123	0,00100	0,00023
160	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00008	-	0,00008
161	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00061	0,00061	-
162	Mực dấu	Lọ	0,00044	-	0,00044	0,00007	-	0,00007
163	Mực in	Hộp	0,00398	-	0,00398	0,00024	-	0,00024
164	Mực máy photocopy	Hộp	0,00029	-	0,00029	0,00000	-	0,00000
165	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-
166	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00017	0,00017	-
167	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-
168	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
169	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,01478	0,01478	-
170	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,03401	0,03401	-
171	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
172	Nước uống	lít	0,72986	0,72986	-	0,01591	0,01591	-
173	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
174	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
175	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00011	-	0,00011
176	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
177	Phí internet	VNĐ	262,21126	212,94176	49,26949	4,72052	3,83353	0,88699
178	Phích cắm	Chiếc	0,02167	0,02167	-	0,00207	0,00207	-
179	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00439	0,00439	-
180	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,28144	0,22856	0,05288	0,00925	0,00752	0,00174
181	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
182	Sổ các loại	Quyển	0,01196	0,00971	0,00225	0,00108	0,00087	0,00020
183	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00001	-	0,00001
184	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00026	0,00026	-
185	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-
186	Thảm lau chân	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00062	0,00062	-
187	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03250	0,02640	0,00611	0,00150	0,00122	0,00028
188	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-
189	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
190	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-
191	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-
192	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00072	0,00072	-
193	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00180	0,00180	-
195	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04915	-	0,04915	0,00247	-	0,00247
196	Túi clear bag F	Chiếc	0,04575	-	0,04575	0,00132	-	0,00132
197	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00046	0,00046	-
198	USB thu wifi	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00004	-	0,00004
199	Vải xô	m	-	-	-	0,00038	0,00038	-
200	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
201	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-
202	Vò hồ sơ	Chiếc	0,11774	0,09562	0,02212	0,00467	0,00379	0,00088
203	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
204	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
205	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,05933	0,05933	-
206	Xăng	lít	0,72627	0,58980	0,13647	0,01318	0,01070	0,00248
207	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
208	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00038	0,00038	-
209	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00015	0,00015	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00004	-	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00339	0,00339	-	0,00259	0,00259	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00009	-	0,00009
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00033	0,00027	0,00006
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00015	-	0,00015
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00009	-	0,00009
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00013	-	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00013	-	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00013	-	0,00013
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,00030	0,00024	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00913	0,00742	0,00172	0,00708	0,00575	0,00133
19	Bảng tin	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00014	-	0,00014
21	Bao lì xì	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00108	0,00108	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00054	0,00054	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bát chằm	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00012	0,00012	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00025	0,00020	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00065	0,00053	0,00012
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00016	0,00016	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00173	0,00141	0,00033
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00165	0,00134	0,00031
35	Bột giặt	Kg	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-
36	Bút bi	Chiếc	0,04255	0,03455	0,00800	0,03644	0,02960	0,00685
37	Bút chì	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00032	-	0,00032
38	Bút ký	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00008	-	0,00008
40	Bút nước	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00005	-	0,00005
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00829	0,00673	0,00156	0,00711	0,00578	0,00134
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00013	-	0,00013
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
47	Cây gạt nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00061	-	0,00061
51	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00013	-	0,00013
52	Chén trà	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,00183	0,00149	0,00034
53	Chít	Kg	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
54	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00020	0,00020	-
55	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-
56	Chổi lười	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-
57	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
58	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00029	0,00029	-
59	Chổi tre	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00018	0,00018	-
60	Chuột máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00037	0,00030	0,00007
61	Cọ bình nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-
62	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
63	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
64	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Cốc uống nước	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00330	0,00268	0,00062
66	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
67	Cục tẩy	Cục	0,00017	-	0,00017	0,00012	-	0,00012
68	Cước điện thoại	VNĐ	3,95826	3,21450	0,74376	5,79913	4,70947	1,08966
69	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,10653	-	0,10653	0,15605	-	0,15605
70	Dao chặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00037	0,00030	0,00007
72	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
73	Dao thái	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00042	0,00034	0,00008
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00017	0,00014	0,00003
77	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00015	0,00015	-
78	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
79	Dầu dập số	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
80	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
81	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dây bơm nước	m	0,00512	0,00512	-	0,00286	0,00286	-
83	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
84	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
86	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
87	Dây điện	m	0,00455	0,00455	-	0,00258	0,00258	-
88	Dây dù	Mét	0,02029	0,02029	-	-	-	-
89	Dây mạng	m	0,03583	0,02910	0,00673	0,03167	0,02572	0,00595
90	Dây thép	m	0,00283	0,00283	-	0,00167	0,00167	-
91	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00012	0,00012	-
92	Đèn pin	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00010	0,00010	-
93	Đĩa chằm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-
94	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,48275	0,48275	-	0,13331	0,13331	-
95	Điện	Kw	3,65367	2,96714	0,68652	3,02176	2,45397	0,56779
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-
97	Đũa	Đôi	0,00075	0,00075	-	0,00041	0,00041	-
98	Đũa xào nấu	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00057	-	0,00057
100	File trình ký	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00074	-	0,00074
101	Găng tay cao su	Đôi	0,00199	0,00199	-	0,00131	0,00131	-
102	Găng tay ni lông	Hộp	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-
103	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
104	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
106	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00008	-	0,00008
107	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
108	Giấy ăn	Hộp	0,00054	0,00054	-	0,00029	0,00029	-
109	Giấy bìa A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
110	Giấy in A3	Gram	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003
111	Giấy in A4	Gram	0,00123	0,00100	0,00023	0,00084	0,00068	0,00016
112	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
113	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00008	-	0,00008
114	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
115	Giấy phân trang	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
116	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
117	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00477	0,00477	-	0,00369	0,00369	-
118	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-
119	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
120	Gọt bút chì	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00013	-	0,00013
121	Hạt công tắc	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00032	-	0,00032
122	Hồ dán	Lọ	0,00020	-	0,00020	0,00015	-	0,00015
123	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00052	0,00052	-	0,00023	0,00023	-
124	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00185	0,00150	0,00035	0,00153	0,00124	0,00029
126	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
127	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
128	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
129	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00023	0,00023	-
130	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00027	0,00027	-
131	Keo dán	Lọ	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
132	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00015	-	0,00015
133	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00015	-	0,00015
134	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00016	-	0,00016
135	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00015	-	0,00015
136	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00015	-	0,00015
137	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00015	-	0,00015
138	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00015	-	0,00015
139	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00017	-	0,00017	0,00015	-	0,00015
140	Khăn lau	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00042	0,00042	-
141	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00022	0,00022	-
142	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00345	0,00345	-
143	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003
144	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Khóa cửa	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00012	0,00012	-
146	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-
147	Khóa đồng	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-
148	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
149	Lịch	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00008	-	0,00008
150	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
151	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00096	0,00096	-	0,00087	0,00087	-
152	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00010	0,00010	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00410	0,00410	-	0,00356	0,00356	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00021	0,00021	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00120	0,00097	0,00023	0,00096	0,00078	0,00018
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00034	0,00027	0,00006
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00024	0,00024	-
158	Mực dấu	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002
159	Mực in	Hộp	0,00019	-	0,00019	0,00013	-	0,00013
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
161	Muôi	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-
162	Nước lau kính	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-
163	Nước lau sàn	Lít	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
164	Nước rửa chén	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
165	Nước rửa tay	Chai	0,01404	0,01404	-	0,00352	0,00352	-
166	Nước sinh hoạt	m3	0,02131	0,02131	-	0,01515	0,01515	-
167	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00057	0,00057	-	0,00054	0,00054	-
168	Nước uống	lít	0,00855	0,00855	-	0,00856	0,00856	-
169	Nước xịt phòng	Chai	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
170	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00015	0,00015	-
171	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
172	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
173	Phao tự động	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00011	0,00011	-
174	Phí internet	VND	6,57029	5,33573	1,23456	9,62589	7,81719	1,80870
175	Phích cắm	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00159	0,00159	-
176	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,00121	0,00121	-
177	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00760	0,00617	0,00143	0,00299	0,00242	0,00056
178	Pin tiêu	Hộp	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
179	Sổ các loại	Quyển	0,00101	0,00082	0,00019	0,00073	0,00059	0,00014
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
181	Tấm thoát sàn	m	0,00037	0,00037	-	0,00054	0,00054	-
182	Tạp dề	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00013	0,00013	-
183	Thảm lau chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00024	0,00024	-
184	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
185	Thìa	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00041	0,00041	-
186	Thùng rác	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00013	0,00013	-
187	Thùng tôn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
188	Thuốc muối	Chai	0,00053	0,00053	-	0,00026	0,00026	-
189	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00007	0,00007	-
190	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00114	0,00114	-	0,00137	0,00137	-
191	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,00157	-	0,00157
192	Túi clear bag F	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00071	-	0,00071
193	Ứng	Đôi	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-
194	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
195	Vải xô	m	0,00019	0,00019	-	0,00021	0,00021	-
196	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
197	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-
198	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,00358	0,00290	0,00067
199	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
200	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
201	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04022	0,04022	-	0,01954	0,01954	-
202	Xăng	lít	0,00787	0,00639	0,00148	0,00756	0,00614	0,00142
203	Xịt côn trùng	Chai	0,00037	0,00037	-	0,00026	0,00026	-
204	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
205	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00122	0,00122	-	0,00048	0,00048	-
5	Attomat	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00003	0,00003	0,00001
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00001	-	0,00001
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00001	-	0,00001
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00005	0,00004	0,00001
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00314	0,00255	0,00059	0,00078	0,00063	0,00015
19	Bảng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
20	Băng xóa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002
21	Bao lì xì	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00022	0,00022	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00009	0,00009	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00003	0,00003	-
25	Bát chấm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00014	0,00012	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00008	0,00007	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,00021	0,00017	0,00004
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00019	0,00015	0,00004
35	Bột giặt	Kg	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-
36	Bút bi	Chiếc	0,01534	0,01246	0,00288	0,00272	0,00221	0,00051
37	Bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00006	-	0,00006
38	Bút ký	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
40	Bút nước	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,00059	0,00048	0,00011
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
46	Cầu liên chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
47	Cây gạt nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00058	-	0,00058
51	Chè khô	Kg	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chén trà	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00020	0,00016	0,00004
53	Chít	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
54	Chổi cọ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
55	Chổi cước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
56	Chổi lười	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
57	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
58	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-
59	Chổi tre	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
60	Chuột máy tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001
61	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
62	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
63	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
64	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-
65	Cốc uống nước	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00031	0,00026	0,00006
66	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Cục tẩy	Cục	0,00005	-	0,00005	0,00001	-	0,00001
68	Cước điện thoại	VNĐ	2,39788	1,94732	0,45056	0,61826	0,50209	0,11617
69	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,06453	-	0,06453	0,01664	-	0,01664
70	Dao chặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
73	Dao thái	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00006	0,00005	0,00001
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
77	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
78	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
79	Dầu dập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
80	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
81	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
82	Dây bơm nước	m	0,00156	0,00156	-	0,00052	0,00052	-
83	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
84	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
85	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
86	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
87	Dây điện	m	0,00132	0,00132	-	0,00045	0,00045	-
88	Dây mạng	m	0,01342	0,01090	0,00252	0,00277	0,00225	0,00052
89	Dây thép	m	0,00087	0,00087	-	0,00029	0,00029	-
90	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
91	Đèn pin	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Đĩa chằm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
93	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,06478	0,06478	-	0,01886	0,01886	-
94	Điện	Kw	1,31304	1,06632	0,24672	0,29748	0,24158	0,05590
95	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
96	Đũa	Đôi	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
97	Đũa xào nấu	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
98	Đui đèn	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00005	-	0,00005
99	File trình ký	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00044	-	0,00044
100	Găng tay cao su	Đôi	0,00061	0,00061	-	0,00019	0,00019	-
101	Găng tay ni lông	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-
102	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
103	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
104	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
105	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
106	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
107	Giấy ăn	Hộp	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-
108	Giấy bìa A4	Gram	0,00008	0,00007	0,00002	0,00003	0,00002	0,00000
109	Giấy in A3	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
110	Giấy in A4	Gram	0,00041	0,00034	0,00008	0,00019	0,00015	0,00003
111	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
113	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
114	Giấy phân trang	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
115	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
116	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00174	0,00174	-	0,00053	0,00053	-
117	Gioăng tù com	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
118	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00004	-	0,00004
121	Hồ dán	Lọ	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
123	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00065	0,00053	0,00012	0,00013	0,00010	0,00002
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
130	Keo dán	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00005	0,00005	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00037	0,00037	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
145	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
146	Khóa đồng	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
147	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
148	Lịch	Quyển	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00034	0,00034	-	0,00010	0,00010	-
151	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00028	0,00028	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00009	0,00007	0,00002
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00003	0,00003	0,00001
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
158	Mực in	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
160	Muôi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
161	Nước lau kính	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,00194	0,00194	-	0,00036	0,00036	-
165	Nước sinh hoạt	m3	0,00695	0,00695	-	0,00216	0,00216	-
166	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00024	0,00024	-	0,00007	0,00007	-
167	Nước uống	lít	0,00395	0,00395	-	0,00216	0,00216	-
168	Nước xịt phòng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
169	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
170	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Phao tự động	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
173	Phí internet	VNĐ	3,98021	3,23233	0,74788	1,02624	0,83341	0,19283
174	Phích cắm	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00016	0,00016	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00023	0,00023	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00204	0,00166	0,00038	0,00125	0,00101	0,00023
177	Pin tiểu	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
178	Sổ các loại	Quyển	0,00033	0,00027	0,00006	0,00008	0,00007	0,00002
179	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
180	Tấm thoát sàn	m	0,00022	0,00022	-	0,00006	0,00006	-
181	Tap dề	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
182	Thảm lau chân	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
183	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00046	0,00038	0,00009	0,00015	0,00012	0,00003
184	Thìa	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
185	Thùng rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
186	Thùng tôn	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
187	Thuốc muối	Chai	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
188	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
189	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00055	0,00055	-	0,00015	0,00015	-
190	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00022	-	0,00022
191	Túi clear bag F	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Ủng	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
193	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
194	Vải xô	m	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
195	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
196	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
197	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00168	0,00136	0,00031	0,00060	0,00049	0,00011
198	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
199	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
200	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00731	0,00731	-	0,00488	0,00488	-
201	Xăng	lít	0,00339	0,00275	0,00064	0,00154	0,00125	0,00029
202	Xịt côn trùng	Chai	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
203	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
204	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00261	0,00261	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00022	0,00017	0,00004	0,00137	-	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00417	-	0,00417
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00401	-	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00283	-	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00247	-	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00272	-	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00227	-	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00236	-	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00374	-	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00102	-	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00104	-	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00078	-	0,00078	0,02775	-	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-
22	Băng tin	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00025	-	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00344	-	0,00344
24	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00044	0,00044	-
25	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
26	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00020	0,00020	-
27	Bát cháo	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
28	Biển cài	Chiếc	0,00083	0,00067	0,00016	0,00425	-	0,00425
29	Biển chỉ dẫn	m2	0,00011	0,00009	0,00002	0,00062	-	0,00062
30	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00069	-	0,00069
31	Biển tên phòng	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00192	-	0,00192
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00016	0,00016	-	0,00074	0,00074	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00092	-	0,00092
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00049	0,00049	-
38	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
39	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00698	-	0,00698
40	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00578	-	0,00578

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-	0,00148	0,00148	-
42	Bút bi	Chiếc	0,01240	0,01007	0,00233	0,42597	0,34593	0,08004
43	Bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00578	-	0,00578
44	Bút ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00235	-	0,00235
45	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00336	-	0,00336
46	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00291	-	0,00291
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,01645	-	0,01645
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00202	-	0,00202
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00135	-	0,00135
51	Cartride mực	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00142	-	0,00142
52	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00050	-	0,00050
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00117	-	0,00117
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01005	-	0,01005
57	Chè khô	Kg	0,00008	-	0,00008	0,00417	-	0,00417
58	Chén trà	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00740	-	0,00740
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-
60	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00183	-	0,00183
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
69	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00092	-	0,00092
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,05476	0,04447	0,01029
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00097	-	0,00097
73	Cục tẩy	Cục	0,00006	-	0,00006	0,00182	-	0,00182
74	Cước điện thoại	VNĐ	11,25560	9,14067	2,11493	882,15404	716,39729	165,75674
75	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,30288	-	0,30288	23,73832	-	23,73832
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00180	-	0,00180
77	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00041	-	0,00041
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00228	-	0,00228
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00038	-	0,00038
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00011	-	0,00011
83	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00016	-	0,00016
84	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	-	0,00022
85	Dây điện	m	0,00078	0,00078	-	-	-	-
86	Dây hút đờm	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,02883	0,02341	0,00542	0,11752	-	0,11752
88	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-
89	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,81920	0,81920	-
90	Điện	Kw	1,62436	1,31914	0,30522	9,34418	-	9,34418
91	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Đũa	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00023	0,00023	-
93	Đui đèn	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00574	-	0,00574
94	File trình ký	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,70367	-	0,70367
95	Găng tay cao su	Đôi	0,00033	0,00033	-	0,00080	0,00080	-
96	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00119	-	0,00119
98	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00455	-	0,00455
99	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00204	-	0,00204
100	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00567	-	0,00567

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00098	-	0,00098
102	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,00048	0,00048	-
103	Giấy bìa A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00081	-	0,00081
104	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00056	-	0,00056
105	Giấy in A4	Gram	0,00136	0,00110	0,00026	0,01204	-	0,01204
106	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00110	-	0,00110
107	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00647	-	0,00647
108	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00020	-	0,00020	0,00658	-	0,00658
109	Giấy phân trang	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00306	-	0,00306
110	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00026	-	0,00026
111	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00137	0,00137	-	0,00654	0,00654	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00227	-	0,00227
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00532	-	0,00532
114	Hồ dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00739	-	0,00739
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-
116	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00027	-	0,00027
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,00291	-	0,00291
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00200	-	0,00200
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00204	-	0,00204
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00197	-	0,00197

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
122	Hót rác	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
123	Keo dán	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00197	-	0,00197
124	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00332	-	0,00332
125	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00050	-	0,00050	0,01204	-	0,01204
126	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00043	-	0,00043	0,01370	-	0,01370
127	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	-	0,00036	0,01366	-	0,01366
128	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01365	-	0,01365
129	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01364	-	0,01364
130	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01355	-	0,01355
131	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01277	-	0,01277
132	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00037	0,00037	-
133	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
134	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,06005	0,06005	-
135	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00106	-	0,00106
136	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00268	-	0,00268
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
138	Lịch	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00200	-	0,00200
139	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	-	-	-
140	Mặt bằng điện	Chiếc	0,00129	0,00129	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Mắt camera	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
142	Mặt công tắc	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00289	-	0,00289
143	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00133	-	0,00133
144	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
145	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00048	-	0,00048
146	Mực in	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00442	-	0,00442
147	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00051	-	0,00051
148	Muôi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-
149	Nước lau kính	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-
150	Nước lau sàn	Lít	0,00016	0,00016	-	-	-	-
151	Nước rửa chén	Lít	0,00011	0,00011	-	0,00036	0,00036	-
152	Nước rửa tay	Chai	0,00088	0,00088	-	-	-	-
153	Nước sinh hoạt	m3	0,00437	0,00437	-	-	-	-
154	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	-	-	-
155	Nước uống	lít	0,01003	0,01003	-	0,97490	0,97490	-
156	Nước xịt phòng	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-
157	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
158	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
159	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00136	-	0,00136
160	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Phí internet	VNĐ	18,68292	15,17240	3,51052	275,13668	-	275,13668
162	Phích cắm	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-
163	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00938	0,00938	-
164	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01782	0,01448	0,00335	0,05181	-	0,05181
165	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-
166	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-
167	Sổ các loại	Quyển	0,00071	0,00058	0,00013	0,00375	-	0,00375
168	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00072	-	0,00072
169	Tấm thoát sàn	m	0,00018	0,00018	-	-	-	-
170	Thảm lau chân	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
171	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00130	0,00105	0,00024	0,00748	-	0,00748
172	Thìa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00023	0,00023	-
173	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
174	Thước kẻ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
175	Thuốc muỗi	Chai	0,00006	0,00006	-	-	-	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00042	0,00042	-	-	-	-
178	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,06288	-	0,06288
179	Túi clear bag F	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,06998	-	0,06998
180	Ủng	Đôi	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00079	-	0,00079
182	Vải xô	m	0,00006	0,00006	-	-	-	-
183	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
184	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
185	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00201	0,00164	0,00038	0,04279	-	0,04279
186	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
187	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
188	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-
189	Xăng	lít	0,26452	0,21482	0,04970	1,01058	0,82069	0,18989
190	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-
191	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	-	-	-
192	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
193	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00043	0,00043	-	0,00029	0,00029	-
3	Attomat	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00076	0,00062	0,00014	0,00065	0,00053	0,00012
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
18	Băng xóa	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
19	Biển cài	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	-	0,00002
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
26	Bút bi	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00110	0,00089	0,00021
27	Bút chì	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00090	0,00073	0,00017
28	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
30	Bút nước	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00035	0,00028	0,00007
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
36	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
39	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
40	Chén trà	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
45	Cục tẩy	Cục	0,00011	0,00009	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,27278	-	0,27278	0,05371	-	0,05371
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,03907	-	0,03907	0,00770	-	0,00770
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
52	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,00316	0,00256	0,00059	0,00070	0,00057	0,00013
57	Điện	Kw	0,29100	0,23632	0,05468	0,14091	0,11443	0,02648
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
60	File trình ký	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
66	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
69	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
70	Giấy in A4	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
71	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00009	0,00002
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
74	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001
75	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00119	0,00119	-	0,00097	0,00097	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
79	Hồ dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
80	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
86	Keo dán	Lọ	0,00040	0,00033	0,00008	0,00006	0,00005	0,00001
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
95	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
99	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002
100	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
103	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
104	Mực in	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
106	Nước rửa tay	Chai	0,00019	0,00019	-	0,00017	0,00017	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,00332	0,00332	-	0,00431	0,00431	-
108	Nước uống	lít	0,00160	0,00160	-	0,00071	0,00071	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
112	Phí internet	VND	2,40966	1,95688	0,45277	0,47448	0,38533	0,08915
113	Phích cắm	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00037	-	0,00037
115	Pin tiểu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
120	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00050	0,00040	0,00009
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
128	Xăng	lít	0,00024	-	0,00024	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Ảnh hồ sơ	Tám	0,00136	0,00136	-	0,00117	0,00117	-
3	Attomat	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00045	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00045	0,00036	0,00008	0,00036	0,00030	0,00007
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00062	-	0,00062	0,00051	-	0,00051
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
27	Bút bi	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00085	-	0,00085
28	Bút chì	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00415	0,00337	0,00078
29	Bút ký	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
31	Bút nước	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00114	0,00093	0,00021
33	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
34	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
35	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
36	Cartride mực	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
37	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
38	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
40	Chè khô	Kg	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
41	Chén trà	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
46	Cục tẩy	Cục	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
47	Cước điện thoại	VNĐ	0,03619	-	0,03619	0,35746	-	0,35746
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00520	-	0,00520	0,05121	-	0,05121
49	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
57	Dây mạng	m	0,00062	-	0,00062	0,00059	-	0,00059
58	Điện	Kw	0,14144	-	0,14144	0,11481	-	0,11481

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Đui đèn	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010
60	File trình ký	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
66	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
67	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
68	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
69	Giấy in A4	Gram	0,00057	0,00046	0,00011	0,00049	0,00040	0,00009
70	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
72	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
73	Giấy phân trang	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
74	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
75	Gọt bút chì	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00043	0,00035	0,00008
76	Hạt công tắc	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
77	Hồ dán	Lọ	0,00053	0,00043	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
78	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
80	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
81	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
82	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
83	Keo dán	Lọ	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00044	0,00035	0,00008
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00053	0,00043	0,00010	0,00048	0,00039	0,00009
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00024	0,00019	0,00004	0,00026	0,00021	0,00005
92	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
93	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
94	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
95	Mặt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
96	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
97	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
98	Mực in	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
100	Nước uống	lít	0,00088	0,00088	-	0,00197	0,00197	-
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
102	Phí internet	VNĐ	0,06006	-	0,06006	0,59333	-	0,59333
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00201	-	0,00201	0,00161	-	0,00161
104	Sổ các loại	Quyển	0,00054	0,00043	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
107	Thước kẻ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00037	0,00037	-
108	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00184	0,00150	0,00035
109	Túi clear bag F	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00184	0,00149	0,00035
110	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
111	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00020	-	0,00020
112	Xăng	lít	0,00117	0,00095	0,00022	0,00185	0,00150	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-
3	Attomat	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00024	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00024	0,00019	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00031	-	0,00031	0,00025	-	0,00025
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
19	Biển cài	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
26	Bút bi	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00223	0,00181	0,00042
27	Bút chì	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00215	0,00174	0,00040
28	Bút ký	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
30	Bút nước	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00050	0,00041	0,00009
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
36	Cầu liên chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
39	Chè khô	Kg	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chén trà	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
45	Cục tẩy	Cục	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,17575	-	0,17575	0,61884	-	0,61884
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,02518	-	0,02518	0,08863	-	0,08863
48	Daoọc giấy	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00006	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
52	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,00036	-	0,00036	0,00042	-	0,00042
57	Điện	Kw	0,07275	-	0,07275	0,05879	-	0,05879
58	Đui đèn	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
59	File trình ký	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
65	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
66	Giấy bìa A4	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
67	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
68	Giấy in A4	Gram	0,00029	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
69	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
70	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
71	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
72	Giấy phân trang	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
73	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
74	Gọt bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
75	Hạt công tắc	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
76	Hồ dán	Lọ	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
77	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
78	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
79	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
81	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
82	Keo dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00014	0,00012	0,00003
83	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
84	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00030	0,00025	0,00006	0,00032	0,00026	0,00006
85	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
86	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
87	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
88	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
89	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
90	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
91	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
92	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
93	Lịch	Quyển	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
94	Mặt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
95	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
96	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
97	Mực in	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
98	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
99	Nước uống	lít	0,00063	0,00063	-	0,00181	0,00181	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
101	Phí internet	VNĐ	0,29172	-	0,29172	1,02719	-	1,02719
102	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00103	-	0,00103	0,00082	-	0,00082
103	Sổ các loại	Quyển	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
104	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
105	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
106	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00019	0,00019	-
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00104	0,00085	0,00020	0,00104	0,00085	0,00020
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
111	Xăng	lít	0,00073	0,00059	0,00014	0,00153	0,00124	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00012	0,00010	0,00002
2	Ảnh hồ sơ	Tám	0,00652	0,00652	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00006	0,00005	0,00001
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00005	0,00004	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00036	-	0,00036	0,00012	0,00010	0,00002
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00035	-	0,00035	0,00009	0,00007	0,00002
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00009	0,00008	0,00002
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00172	0,00140	0,00032	0,00007	0,00006	0,00001
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00181	0,00147	0,00034	0,00008	0,00006	0,00001
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00172	0,00140	0,00032	0,00006	0,00005	0,00001
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00173	0,00141	0,00033	0,00008	0,00006	0,00001
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00187	0,00152	0,00035	0,00008	0,00007	0,00002
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00000	-	0,00000
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00239	-	0,00239	0,00076	0,00062	0,00014
17	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
18	Băng xóa	Chiếc	0,00174	0,00142	0,00033	0,00009	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00001	-	0,00001
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00003	0,00002	0,00000
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00021	0,00017	0,00004
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00020	0,00016	0,00004
26	Bút bi	Chiếc	0,02155	0,01750	0,00405	0,00349	0,00283	0,00065
27	Bút chì	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,00025	0,00020	0,00005
28	Bút ký	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035	0,00005	0,00004	0,00001
30	Bút nước	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00005	0,00004	0,00001
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00720	0,00585	0,00135	0,00078	0,00063	0,00015
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00004	0,00003	0,00001
35	Cartride mực	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,00004	0,00003	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00002	0,00002	0,00000
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00026	-	0,00026	0,00001	-	0,00001
40	Chén trà	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00006	0,00005	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00034	0,00028	0,00006
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00002	0,00002	0,00000
45	Cục tẩy	Cục	0,00155	0,00126	0,00029	0,00011	0,00009	0,00002
46	Cước điện thoại	VNĐ	5,49624	-	5,49624	0,27278	-	0,27278
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,78719	-	0,78719	0,03907	-	0,03907
48	Daoọc giấy	Chiếc	0,00157	0,00127	0,00029	0,00006	0,00005	0,00001
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00001	-	0,00001
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,01996	0,01621	0,00375	0,00316	0,00256	0,00059
57	Điện	Kw	0,51827	-	0,51827	0,29100	0,23632	0,05468
58	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Đui đèn	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00005	-	0,00005
60	File trình ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00019	-	0,00019
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00233	0,00189	0,00044	0,00001	-	0,00001
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00001	-	0,00001
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00045	-	0,00045	0,00001	-	0,00001
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	0,00002	0,00000
66	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00009	0,00009	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00022	0,00018	0,00004	0,00003	0,00003	0,00001
69	Giấy in A3	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00002	0,00002	0,00000
70	Giấy in A4	Gram	0,00316	0,00256	0,00059	0,00011	0,00009	0,00002
71	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00001	0,00001	0,00000
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00249	0,00202	0,00047	0,00006	0,00005	0,00001
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00239	0,00194	0,00045	0,00005	0,00004	0,00001
74	Giấy phân trang	Tập	0,00154	0,00125	0,00029	0,00004	0,00003	0,00001
75	Giấy than xanh	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00008	0,00006	0,00001
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00003	-	0,00003
78	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00003	-	0,00003
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,00004	0,00004	0,00001
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00096	0,00078	0,00018	0,00005	0,00004	0,00001
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	0,00066	0,00015	0,00004	0,00004	0,00001
84	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
85	Keo dán	Lọ	0,00123	0,00100	0,00023	0,00040	0,00033	0,00008
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00292	0,00237	0,00055	0,00011	0,00009	0,00002
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00310	0,00251	0,00058	0,00011	0,00009	0,00002
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00309	0,00251	0,00058	0,00015	0,00012	0,00003
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00307	0,00250	0,00058	0,00013	0,00010	0,00002
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00306	0,00249	0,00058	0,00018	0,00015	0,00003
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00229	0,00186	0,00043	0,00011	0,00009	0,00002
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00201	0,00164	0,00038	0,00011	0,00009	0,00002
94	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-
95	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00005	-	0,00005
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00001	-	0,00001
98	Lịch	Quyển	0,00034	-	0,00034	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
100	Mắt công tắc	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00002	-	0,00002
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00004	0,00004	0,00001
102	Mực dấu	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000
103	Mực in	Hộp	0,00045	-	0,00045	0,00010	0,00008	0,00002
104	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
105	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00019	0,00019	-
106	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00332	0,00332	-
107	Nước uống	lít	0,02685	0,02685	-	0,00160	0,00160	-
108	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00004	0,00004	-
109	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
110	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00005	0,00004	0,00001
111	Phí internet	VNĐ	9,12312	-	9,12312	2,40966	1,95688	0,45277
112	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00701	-	0,00701	0,00010	-	0,00010
114	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00002	0,00002	-
115	Sổ các loại	Quyển	0,00204	0,00166	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002
116	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
117	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
118	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
120	Thước kẻ	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00006	0,00006	-
121	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
122	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01575	0,01279	0,00296	0,00093	0,00075	0,00017
123	Túi clear bag F	Chiếc	0,01136	0,00923	0,00213	0,00054	0,00044	0,00010
124	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
125	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00005	0,00005	-
126	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00498	0,00404	0,00094	0,00036	0,00029	0,00007
127	Xăng	lít	0,02127	0,01727	0,00400	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00090	0,00090	-
3	Attomat	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00065	0,00053	0,00012	0,00024	-	0,00024
17	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
18	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
26	Bút bi	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00046	-	0,00046
27	Bút chì	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00004	-	0,00004
28	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
30	Bút nước	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00028	-	0,00028
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
35	Cartride mực	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
40	Chén trà	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
45	Cục tẩy	Cục	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,05371	-	0,05371	0,36868	-	0,36868
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00770	-	0,00770	0,05280	-	0,05280
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
57	Điện	Kw	0,02648	-	0,02648	0,04145	-	0,04145
58	Đui đèn	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	File trình ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00090	-	0,00090
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
66	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
67	Giấy in A4	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
68	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
71	Giấy phân trang	Tập	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
72	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
75	Hồ dán	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
81	Keo dán	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
92	Lịch	Quyển	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
95	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
96	Mực in	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Phí internet	VNĐ	0,08915	-	0,08915	0,61197	-	0,61197
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00037	-	0,00037	0,00041	-	0,00041
101	Sổ các loại	Quyển	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00041	-	0,00041
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00044	-	0,00044
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00016	-	0,00016
108	Xăng	lít	0,00061	0,00049	0,00011	0,00878	0,00713	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,03767	0,03059	0,00708	0,01122	-	0,01122
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,40364	0,40364	-	0,11189	0,11189	-
3	Attomat	Chiếc	0,04515	0,03666	0,00848	0,00361	-	0,00361
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01933	0,01570	0,00363	0,00132	-	0,00132
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00212	-	0,00212
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,06745	0,05477	0,01267	0,00550	-	0,00550
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06321	0,05134	0,01188	0,00620	-	0,00620
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05951	0,04833	0,01118	0,00555	-	0,00555
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04158	0,03377	0,00781	0,00452	-	0,00452
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03758	0,03052	0,00706	0,00562	-	0,00562
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03740	0,03037	0,00703	0,00458	-	0,00458
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04357	0,03538	0,00819	0,00348	-	0,00348
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,03650	0,02964	0,00686	0,00591	-	0,00591
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,00110	-	0,00110
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00576	-	0,00576	0,00946	-	0,00946
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,61143	0,49654	0,11489	0,08237	0,06690	0,01548
17	Bảng tin	Chiếc	0,00450	0,00365	0,00085	0,00113	-	0,00113
18	Băng xóa	Chiếc	0,04411	0,03582	0,00829	0,00357	-	0,00357
19	Biển cài	Chiếc	0,01910	-	0,01910	0,00192	-	0,00192

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00291	-	0,00291	0,00082	-	0,00082
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00142	-	0,00142
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00154	-	0,00154
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01406	0,01142	0,00264	0,00059	-	0,00059
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,13192	0,10713	0,02479	0,01239	-	0,01239
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,11745	0,09538	0,02207	0,00376	-	0,00376
26	Bút bi	Chiếc	1,51423	1,22971	0,28452	0,02903	-	0,02903
27	Bút chì	Chiếc	0,06840	0,05555	0,01285	0,00698	-	0,00698
28	Bút ký	Chiếc	0,00606	-	0,00606	0,00328	-	0,00328
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04703	0,03820	0,00884	0,01869	0,01518	0,00351
30	Bút nước	Chiếc	0,05177	0,04204	0,00973	0,01078	-	0,01078
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,51527	0,41845	0,09682	0,01973	-	0,01973
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,00187	-	0,00187
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00707	-	0,00707	0,00221	-	0,00221
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02077	0,01687	0,00390	0,00286	-	0,00286
35	Cartride mực	Chiếc	0,02617	0,02125	0,00492	0,00154	-	0,00154
36	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00038	-	0,00038
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,02573	0,02089	0,00483	0,00168	-	0,00168
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00017	-	0,00017
39	Chè khô	Kg	0,01156	-	0,01156	0,00139	-	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chén trà	Chiếc	0,02955	-	0,02955	0,00735	-	0,00735
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,02553	0,02073	0,00480	0,00253	-	0,00253
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00231	-	0,00231	0,00070	-	0,00070
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,20449	0,16607	0,03842	0,00703	-	0,00703
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01305	0,01060	0,00245	0,00103	-	0,00103
45	Cục tẩy	Cục	0,02462	0,01999	0,00463	0,00204	-	0,00204
46	Cước điện thoại	VNĐ	19,64695	-	19,64695	392,79287	-	392,79287
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,81355	-	2,81355	56,25252	-	56,25252
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,03142	0,02552	0,00590	0,00205	-	0,00205
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00103	-	0,00103
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00834	-	0,00834	0,00325	-	0,00325
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00045	-	0,00045
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00053	-	0,00053
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00015	-	0,00015
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00655	-	0,00655
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00025	-	0,00025
56	Dây mạng	m	2,11341	1,71630	0,39711	0,11938	-	0,11938
57	Điện	Kw	170,69940	138,62498	32,07442	3,18371	-	3,18371
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,00481	-	0,00481

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	File trình ký	Chiếc	1,06216	-	1,06216	0,00151	-	0,00151
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00684	-	0,00684	0,00277	-	0,00277
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00960	-	0,00960	0,00673	-	0,00673
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00775	-	0,00775	0,00366	-	0,00366
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01320	-	0,01320	0,00654	-	0,00654
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01086	0,00882	0,00204	0,00094	-	0,00094
66	Giấy ăn	Hộp	0,01337	0,01337	-	-	-	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00391	0,00391	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,02344	0,01904	0,00440	0,00139	-	0,00139
69	Giấy in A3	Gram	0,02073	0,01683	0,00390	0,00382	-	0,00382
70	Giấy in A4	Gram	0,19727	0,16020	0,03707	0,01002	-	0,01002
71	Giấy in A5	Gram	0,01926	0,01564	0,00362	0,00068	-	0,00068
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,07093	0,05761	0,01333	0,01077	-	0,01077
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10331	0,08390	0,01941	0,00641	-	0,00641
74	Giấy phân trang	Tập	0,03656	0,02969	0,00687	0,00680	-	0,00680
75	Giấy than xanh	Tập	0,01457	0,01183	0,00274	0,00057	-	0,00057
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01699	0,01699	-	-	-	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,04177	0,03392	0,00785	0,00604	-	0,00604
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,10003	0,08123	0,01879	0,00662	-	0,00662
79	Hồ dán	Lọ	0,09549	0,07755	0,01794	0,00363	-	0,00363

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00132	-	0,00132
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01229	-	0,01229	0,00203	-	0,00203
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03790	0,03078	0,00712	0,00268	-	0,00268
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04044	0,03284	0,00760	0,00413	-	0,00413
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04599	0,03735	0,00864	0,00151	-	0,00151
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-
86	Keo dán	Lọ	0,04750	0,03857	0,00892	0,00226	-	0,00226
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,05672	0,04606	0,01066	0,00708	-	0,00708
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,18655	0,15150	0,03505	0,01724	-	0,01724
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,19045	0,15466	0,03578	0,01776	-	0,01776
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,16687	0,13551	0,03135	0,01745	-	0,01745
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14056	0,11415	0,02641	0,01661	-	0,01661
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13901	0,11289	0,02612	0,01618	-	0,01618
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,14085	0,11438	0,02647	0,01701	-	0,01701
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14587	0,11846	0,02741	0,01493	-	0,01493
95	Khăn lau	Chiếc	0,00305	0,00305	-	-	-	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00418	0,00418	-	-	-	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00204	-	0,00204
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00478	-	0,00478	0,00301	-	0,00301
99	Lịch	Quyển	0,03432	0,02787	0,00645	0,00134	-	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Mắt camera	Chiếc	0,03002	0,03002	-	-	-	-
101	Mắt công tắc	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00270	-	0,00270
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01833	0,01488	0,00344	0,00139	-	0,00139
103	Mực dấu	Lọ	0,00408	-	0,00408	0,00670	-	0,00670
104	Mực in	Hộp	0,13250	0,10761	0,02490	0,00492	-	0,00492
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00641	0,00521	0,00120	0,00032	-	0,00032
106	Nước rửa tay	Chai	0,00097	0,00097	-	-	-	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,29463	0,29463	-	-	-	-
108	Nước uống	lít	2,01586	2,01586	-	-	-	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00081	0,00081	-	-	-	-
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02346	0,01905	0,00441	0,00123	-	0,00123
112	Phí internet	VNĐ	173,56320	140,95067	32,61252	651,99258	-	651,99258
113	Phích cắm	Chiếc	0,07246	0,07246	-	-	-	-
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,31288	-	0,31288	0,02688	-	0,02688
115	Pin tiêu	Hộp	0,00025	0,00025	-	-	-	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,06951	0,05645	0,01306	0,00376	-	0,00376
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00838	0,00681	0,00157	0,00064	-	0,00064
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02570	-	0,02570	0,00594	-	0,00594

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Thùng rác	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-
121	Thước kẻ	Chiếc	0,05571	0,05571	-	-	-	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,03096	0,03096	-	-	-	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,92393	0,75033	0,17361	0,05954	-	0,05954
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,90967	0,73874	0,17093	0,04473	-	0,04473
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00038	-	0,00038
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00201	0,00201	-	-	-	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,43844	0,35606	0,08238	0,01227	-	0,01227
128	Xăng	lít	3,18164	-	3,18164	0,96585	0,78437	0,18148

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,10972	0,08910	0,02062	0,02033	0,01651	0,00382
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12729	0,12729	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,02674	0,02172	0,00503	0,00298	0,00242	0,00056
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00654	0,00531	0,00123	0,00119	0,00097	0,00022
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00078	-	0,00078
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04036	0,03278	0,00758	0,00623	0,00506	0,00117
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05364	0,04356	0,01008	0,00837	0,00680	0,00157
8	Băng dính đen	Cuộn	0,04267	0,03465	0,00802	0,00645	0,00523	0,00121
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03809	0,03094	0,00716	0,00395	0,00321	0,00074
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04319	0,03507	0,00812	0,00366	0,00297	0,00069
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04021	0,03266	0,00756	0,00485	0,00394	0,00091
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02614	0,02122	0,00491	0,00439	0,00357	0,00083
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,03230	0,02623	0,00607	0,00337	0,00274	0,00063
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00008	-	0,00008
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01441	-	0,01441	0,00460	-	0,00460
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09139	0,07422	0,01717	0,01685	0,01369	0,00317
17	Bảng tin	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,00149	0,00121	0,00028
18	Băng xóa	Chiếc	0,01997	0,01622	0,00375	0,00252	0,00204	0,00047
19	Biển cài	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00039	-	0,00039
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00107	-	0,00107	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00294	-	0,00294	0,00057	-	0,00057
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00027	-	0,00027
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00117	0,00095	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,11145	0,09051	0,02094	0,04152	0,03371	0,00780
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03484	0,02829	0,00655	0,00445	0,00362	0,00084
26	Bút bi	Chiếc	0,17948	0,14575	0,03372	0,07225	0,05867	0,01358
27	Bút chì	Chiếc	0,04238	0,03442	0,00796	0,00673	0,00546	0,00126
28	Bút ký	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00068	-	0,00068
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01937	0,01573	0,00364	0,00288	0,00234	0,00054
30	Bút nước	Chiếc	0,09259	0,07519	0,01740	3,62724	2,94568	0,68156
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,11544	0,09375	0,02169	0,01367	0,01110	0,00257
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00388	-	0,00388	0,00064	-	0,00064
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00046	-	0,00046
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02419	0,01965	0,00455	0,00351	0,00285	0,00066
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,00071	0,00058	0,00013
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00004	-	0,00004
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,01322	0,01074	0,00248	0,00259	0,00211	0,00049
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00082	-	0,00082
39	Chè khô	Kg	0,00213	-	0,00213	0,00041	-	0,00041
40	Chén trà	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,00086	-	0,00086

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01265	0,01028	0,00238	0,00108	0,00088	0,00020
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04247	0,03449	0,00798	0,00919	0,00746	0,00173
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00515	0,00419	0,00097	0,00036	0,00030	0,00007
45	Cục tẩy	Cục	0,01238	0,01006	0,00233	0,00331	0,00269	0,00062
46	Cước điện thoại	VNĐ	341,98387	-	341,98387	10,23515	-	10,23515
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	48,97612	-	48,97612	1,46588	-	1,46588
48	Daoọc giấy	Chiếc	0,01039	0,00844	0,00195	0,00187	0,00152	0,00035
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00132	-	0,00132
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00081	-	0,00081
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00044	-	0,00044
52	Dầu chức danh	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00034	-	0,00034
53	Dầu dập số	Chiếc	0,03141	-	0,03141	0,00747	-	0,00747
54	Dầu sao y	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00073	-	0,00073
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00059	-	0,00059
56	Dây mạng	m	0,56760	0,46095	0,10665	0,07067	0,05739	0,01328
57	Điện	Kw	17,52573	14,23265	3,29309	6,20218	5,03679	1,16539
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00045	0,00045	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00202	-	0,00202
60	File trình ký	Chiếc	0,00145	-	0,00145	0,03206	-	0,03206

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00255	-	0,00255	0,00023	-	0,00023
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00859	-	0,00859	0,00107	-	0,00107
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00300	-	0,00300	0,00028	-	0,00028
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00662	-	0,00662	0,02228	-	0,02228
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00057	0,00046	0,00011
66	Giấy ăn	Hộp	0,04164	0,04164	-	0,01164	0,01164	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00439	0,00439	-	0,00236	0,00236	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,01641	0,01332	0,00308	0,00309	0,00251	0,00058
69	Giấy in A3	Gram	0,03325	0,02701	0,00625	0,01204	0,00978	0,00226
70	Giấy in A4	Gram	0,05124	0,04161	0,00963	0,00516	0,00419	0,00097
71	Giấy in A5	Gram	0,00110	0,00089	0,00021	0,00012	0,00010	0,00002
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,09828	0,07981	0,01847	0,01568	0,01273	0,00295
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03400	0,02761	0,00639	0,00371	0,00301	0,00070
74	Giấy phân trang	Tập	0,04760	0,03865	0,00894	0,00515	0,00418	0,00097
75	Giấy than xanh	Tập	0,00308	0,00250	0,00058	0,00028	0,00023	0,00005
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00042	0,00042	-	0,00775	0,00775	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,05099	0,04141	0,00958	0,00835	0,00678	0,00157
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,05491	0,04459	0,01032	0,01023	0,00831	0,00192
79	Hồ dán	Lọ	0,01866	0,01515	0,00351	0,00295	0,00239	0,00055
80	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00054	-	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00408	-	0,00408	0,00114	-	0,00114
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02197	0,01784	0,00413	0,00386	0,00314	0,00073
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04340	0,03524	0,00815	0,00771	0,00626	0,00145
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00806	0,00654	0,00151	0,00110	0,00089	0,00021
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00075	0,00075	-
86	Keo dán	Lọ	0,01174	0,00953	0,00221	0,00114	0,00092	0,00021
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01790	-	0,01790	0,00591	-	0,00591
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,13023	0,10576	0,02447	0,02772	0,02251	0,00521
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,12455	0,10115	0,02340	0,02246	0,01824	0,00422
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,11394	0,09253	0,02141	0,01872	0,01520	0,00352
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,10390	0,08438	0,01952	0,01636	0,01328	0,00307
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09888	0,08030	0,01858	0,01614	0,01311	0,00303
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,10315	0,08377	0,01938	0,01618	0,01314	0,00304
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07263	0,05898	0,01365	0,00561	0,00456	0,00105
95	Khăn lau	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00107	0,00107	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,03687	0,03687	-	0,01912	0,01912	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00038	-	0,00038
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00254	-	0,00254
99	Lịch	Quyển	0,00730	0,00593	0,00137	0,00115	0,00094	0,00022
100	Mắt camera	Chiếc	0,02285	0,02285	-	0,00397	0,00397	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00312	-	0,00312	0,00052	-	0,00052
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,32934	0,26746	0,06188
103	Mực dấu	Lọ	0,01377	-	0,01377	0,00254	-	0,00254
104	Mực in	Hộp	0,02895	0,02351	0,00544	0,00285	0,00232	0,00054
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00167	0,00135	0,00031	0,00017	0,00014	0,00003
106	Nước rửa tay	Chai	0,50700	0,50700	-	0,02183	0,02183	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,00153	0,00153	-	0,02845	0,02845	-
108	Nước uống	lít	1,22678	1,22678	-	0,05926	0,05926	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00182	0,00182	-	0,00029	0,00029	-
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00052	0,00052	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00676	0,00549	0,00127	0,00101	0,00082	0,00019
112	Phí internet	VNĐ	3.021,06560	2.453,40737	567,65823	90,41783	73,42832	16,98951
113	Phích cắm	Chiếc	0,01166	0,01166	-	0,00335	0,00335	-
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02966	-	0,02966	0,00326	-	0,00326
115	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00020	0,00020	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,01911	0,01552	0,00359	0,00198	0,00161	0,00037
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00358	0,00358	-	0,00071	0,00071	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00031	0,00026	0,00006
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00575	-	0,00575	0,00061	-	0,00061
120	Thùng rác	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Thước kẻ	Chiếc	0,01461	0,01461	-	0,00143	0,00143	-
122	Tủ quạt	Chiếc	0,07372	0,07372	-	0,01414	0,01414	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29383	0,23862	0,05521	0,03270	0,02655	0,00614
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,23113	0,18770	0,04343	0,01785	0,01450	0,00335
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00011	-	0,00011
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00099	0,00099	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06211	0,05044	0,01167	0,01123	0,00912	0,00211
128	Xăng	lít	0,16826	-	0,16826	0,00829	-	0,00829

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00009	-	0,00009
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02500	0,02500	-	0,02061	0,02061	-
4	Attomat	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00198	0,00161	0,00037
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00123	0,00100	0,00023
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00005	-	0,00005
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00126	-	0,00126	0,00362	0,00294	0,00068
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00104	-	0,00104	0,00338	0,00275	0,00064
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00233	-	0,00233	0,00269	0,00218	0,00050
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00123	-	0,00123	0,00218	0,00177	0,00041
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00100	-	0,00100	0,00234	0,00190	0,00044
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00107	-	0,00107	0,00194	0,00158	0,00037
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00106	-	0,00106	0,00214	0,00174	0,00040
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00098	-	0,00098	0,00334	0,00271	0,00063
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00086	0,00069	0,00016
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00088	0,00071	0,00016
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05328	0,04327	0,01001	0,02400	0,01949	0,00451
18	Bảng tin	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00021	0,00017	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00056	-	0,00056
20	Biển cài	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00357	0,00290	0,00067
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	-	0,00030	0,00054	0,00044	0,00010
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00057	0,00046	0,00011
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00179	0,00145	0,00034
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00077	0,00063	0,00015
25	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00648	0,00526	0,00122
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00542	0,00440	0,00102
28	Bút bi	Chiếc	0,04172	-	0,04172	0,07674	0,06232	0,01442
29	Bút chì	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00393	0,00319	0,00074
30	Bút ký	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00200	0,00163	0,00038
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00425	0,00346	0,00080	0,00284	0,00231	0,00053
32	Bút nước	Chiếc	1,91817	-	1,91817	0,00226	0,00183	0,00042
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00940	-	0,00940	0,01553	0,01261	0,00292
34	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00387	0,00387	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00015	0,00012	0,00003
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00179	0,00146	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00112	0,00091	0,00021
40	Cartridge mực	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00125	0,00101	0,00023
41	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00019	-	0,00019
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00037	-	0,00037
44	Chè khô	Kg	0,00083	-	0,00083	0,00354	0,00288	0,00067
45	Chén trà	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00644	0,00523	0,00121
46	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
52	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00161	0,00131	0,00030
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00017	-	0,00017
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,02554	0,02074	0,00480	0,00921	0,00748	0,00173
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
56	Cục tẩy	Cục	0,00099	-	0,00099	0,00031	-	0,00031
57	Cước điện thoại	VNĐ	18,00860	-	18,00860	146,31958	118,82613	27,49345
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,57922	-	2,57922	20,95465	17,01727	3,93738

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00030	-	0,00030
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00007	-	0,00007
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00201	0,00163	0,00038
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00056	0,00046	0,00011
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00031	0,00026	0,00006
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00041	0,00033	0,00008
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00002	-	0,00002
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00021	0,00017	0,00004
67	Dây điện	m	-	-	-	0,00005	0,00005	-
68	Dây mạng	m	0,03816	-	0,03816	0,11610	0,09429	0,02182
69	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
70	Điện	Kw	3,38747	-	3,38747	8,17249	6,63688	1,53561
71	Đui đèn	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00569	0,00462	0,00107
72	File trình ký	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,56353	0,45764	0,10589
73	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00006	0,00006	-
74	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00022	-	0,00022
75	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00086	-	0,00086	0,00365	0,00297	0,00069
76	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00173	0,00141	0,00033
77	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00100	-	0,00100	0,00446	0,00362	0,00084
78	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00003	0,00003	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00076	0,00061	0,00014
81	Giấy in A3	Gram	0,00040	-	0,00040	0,00011	-	0,00011
82	Giấy in A4	Gram	0,00182	-	0,00182	0,00985	0,00800	0,00185
83	Giấy in A5	Gram	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00129	-	0,00129	0,00509	0,00413	0,00096
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00078	-	0,00078	0,00550	0,00447	0,00103
86	Giấy phân trang	Tập	0,00071	-	0,00071	0,00249	0,00202	0,00047
87	Giấy than xanh	Tập	0,00056	0,00046	0,00011	0,00006	-	0,00006
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00040	-	0,00040
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00092	-	0,00092
90	Hồ dán	Lọ	0,00097	-	0,00097	0,00619	0,00503	0,00116
91	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00024	0,00019	0,00004
92	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00180	-	0,00180	0,00289	0,00235	0,00054
93	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00061	-	0,00061	0,00033	-	0,00033
94	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00080	-	0,00080	0,00033	-	0,00033
95	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00047	-	0,00047	0,00034	-	0,00034
96	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
97	Keo dán	Lọ	0,00055	-	0,00055	0,00181	0,00147	0,00034
98	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00153	-	0,00153	0,00204	-	0,00204
100	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00224	-	0,00224
101	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00268	-	0,00268	0,00220	-	0,00220
102	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00150	-	0,00150	0,00216	-	0,00216
103	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00144	-	0,00144	0,00216	-	0,00216
104	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00152	-	0,00152	0,00216	-	0,00216
105	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00203	-	0,00203	0,00203	-	0,00203
106	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00017	0,00017	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,01040	0,01040	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00095	0,00077	0,00018
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00555	-	0,00555	0,00232	0,00188	0,00044
111	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
113	Lịch	Quyển	0,00052	-	0,00052	0,00167	0,00136	0,00031
114	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-
115	Mặt công tắc	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00271	0,00220	0,00051
116	Máy tính cá nhân	chiếc	0,22400	-	0,22400	0,00023	-	0,00023
117	Mực dấu	Lọ	0,00078	-	0,00078	0,00008	-	0,00008
118	Mực in	Hộp	0,00147	-	0,00147	0,00073	-	0,00073

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00008	-	0,00008
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00116	0,00094	0,00022
121	Phí internet	VNĐ	29,89208	-	29,89208	242,87327	197,23738	45,63589
122	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00673	-	0,00673	0,00836	-	0,00836
123	Sổ các loại	Quyển	0,00102	-	0,00102	0,00063	-	0,00063
124	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00061	0,00049	0,00011
125	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00651	0,00528	0,00122
126	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,05202	0,04224	0,00977
130	Túi clear bag F	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,01045	-	0,01045
131	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	USB thu wifi	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
133	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,03513	0,02853	0,00660
134	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
135	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Xăng	lít	0,12146	0,09864	0,02282	0,05081	-	0,05081

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
4	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009
6	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239
19	Băng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044
29	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
30	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
31	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
33	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
35	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
40	Cartride mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432
44	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
45	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00070	-	0,00070
46	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
48	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
49	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084
50	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
51	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
52	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435
53	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664
54	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
55	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
56	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
57	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004
58	Dấu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
59	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
62	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094
64	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044
65	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353
66	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
67	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011
68	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026
69	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015
70	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040
71	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
73	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
74	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080
75	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038
78	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042
82	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
88	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00071	-	0,00071
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00081	-	0,00081
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
99	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
100	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-
101	Mắt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
103	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
104	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00043	-	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678
108	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425
109	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
110	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00456	-	0,00456
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222
116	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00084	0,00069	0,00016
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00052	0,00042	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00139	0,00113	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00118	0,00096	0,00022
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00085	0,00069	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00110	0,00089	0,00021
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00085	0,00069	0,00016
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00088	0,00071	0,00016
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00169	0,00137	0,00032
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00036	0,00029	0,00007
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00180	-	0,00180	0,00856	0,00695	0,00161
19	Bảng tin	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
21	Biển cài	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00117	0,00095	0,00022
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00019	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,00071	0,00057	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00034	0,00027	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00280	0,00227	0,00053
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041
29	Bút bi	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434
30	Bút chì	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037
31	Bút ký	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
33	Bút nước	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010
40	Cartridge mực	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00467	-	0,00467
44	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
45	Chén trà	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057
46	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00081	0,00065	0,00015
48	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
49	Cốc uống nước	Chiếc	0,00360	0,00292	0,00068	0,00341	0,00277	0,00064
50	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
51	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
52	Cước điện thoại	VNĐ	73,67105	59,82826	13,84279	99,29094	80,63417	18,65677
53	Cước phí bưu chính	VNĐ	10,55055	8,56810	1,98245	14,21962	11,54775	2,67187
54	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
55	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
56	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019
57	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
58	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
59	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
62	Dây mạng	m	0,04320	0,03508	0,00812	0,04789	0,03889	0,00900
63	Điện	Kw	3,04054	2,46922	0,57132	2,77659	2,25487	0,52172
64	Đui đèn	Chiếc	0,00209	0,00170	0,00039	0,00220	0,00179	0,00041
65	File trình ký	Chiếc	0,09664	0,07848	0,01816	0,08347	0,06778	0,01568
66	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
67	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00147	0,00119	0,00028	0,00159	0,00129	0,00030
69	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00076	0,00061	0,00014	0,00078	0,00063	0,00015
70	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00226	0,00183	0,00042	0,00224	0,00182	0,00042
71	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
73	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
74	Giấy in A4	Gram	0,00398	0,00323	0,00075	0,00373	0,00303	0,00070
75	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00237	0,00192	0,00045	0,00230	0,00187	0,00043
78	Giấy phân trang	Tập	0,00136	0,00110	0,00025	0,00152	0,00124	0,00029
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040
82	Hồ dán	Lọ	0,00212	0,00172	0,00040	0,00202	0,00164	0,00038
83	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00093	0,00076	0,00018	0,00087	0,00071	0,00016
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
88	Keo dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
99	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
100	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
103	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
104	Mực in	Hộp	0,00032	-	0,00032	0,00030	-	0,00030
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	122,28526	99,30786	22,97740	164,81126	133,84322	30,96804
108	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279
109	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00263	0,00213	0,00049
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02125	0,01726	0,00399	0,02018	0,01638	0,00379
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00939	0,00763	0,00176	0,00903	0,00734	0,00170
116	Xăng	lít	0,01068	-	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ăm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ăm trà	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03068	0,03068	-	0,00804	0,00804	-
5	Attomat	Chiếc	0,00420	0,00341	0,00079	0,00090	0,00073	0,00017
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,00042	0,00034	0,00008
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00660	0,00536	0,00124	0,00131	0,00106	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00625	0,00507	0,00117	0,00115	0,00094	0,00022
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00825	0,00670	0,00155	0,00097	0,00079	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,00072	0,00058	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00560	0,00455	0,00105	0,00072	0,00059	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00400	0,00325	0,00075	0,00071	0,00058	0,00013
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00467	0,00379	0,00088	0,00079	0,00064	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00890	0,00723	0,00167	0,00089	0,00072	0,00017
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00030	0,00025	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00033	0,00026	0,00006
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03245	0,02636	0,00610	0,01092	0,00887	0,00205
19	Bảng tin	Chiếc	0,00060	0,00048	0,00011	0,00008	0,00006	0,00001
20	Bảng xóa	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00019	-	0,00019
21	Biển cài	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,00177	0,00144	0,00033
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00131	0,00107	0,00025	0,00028	0,00023	0,00005
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00021	0,00017	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00071	0,00058	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,00035	0,00028	0,00007
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00242	0,00197	0,00046
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00238	0,00194	0,00045
29	Bút bi	Chiếc	0,01802	-	0,01802	0,02561	0,02080	0,00481

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bút chì	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00303	0,00246	0,00057
31	Bút ký	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00068	0,00056	0,00013
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00096	0,00078	0,00018
33	Bút nước	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00108	0,00088	0,00020
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00536	-	0,00536	0,00662	0,00537	0,00124
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00401	0,00326	0,00075	0,00082	0,00067	0,00015
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,00036	0,00029	0,00007
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,00053	0,00043	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00002	-	0,00002
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00452	-	0,00452
42	Chè khô	Kg	0,00064	-	0,00064	0,00019	-	0,00019
43	Chén trà	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,00311	0,00252	0,00058
44	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00057	0,00046	0,00011
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00004	-	0,00004
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00383	0,00311	0,00072
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00006	-	0,00006
49	Cục tẩy	Cục	0,00073	-	0,00073	0,00010	-	0,00010
50	Cước điện thoại	VNĐ	580,94501	471,78544	109,15957	11,73932	9,53350	2,20582

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	83,19818	67,56524	15,63294	1,68124	1,36533	0,31590
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00013	-	0,00013
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00003	-	0,00003
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,00095	0,00077	0,00018
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00026	0,00021	0,00005
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00015	0,00012	0,00003
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00003	0,00003	0,00001
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00633	0,00514	0,00119	0,00008	0,00006	0,00001
60	Dây mạng	m	0,23593	0,19160	0,04433	0,03650	0,02964	0,00686
61	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-
62	Điện	Kw	9,34757	7,59116	1,75641	4,16827	3,38505	0,78322
63	Đui đèn	Chiếc	0,01036	0,00841	0,00195	0,00175	0,00142	0,00033
64	File trình ký	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,08287	0,06730	0,01557
65	Gen máng điện	Cây	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00085	-	0,00085	0,00012	-	0,00012
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00784	0,00636	0,00147	0,00105	0,00086	0,00020
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00462	0,00375	0,00087	0,00078	0,00063	0,00015
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,00172	0,00140	0,00032
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
71	Giấy bìa A4	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Giấy in A3	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
73	Giấy in A4	Gram	0,01435	0,01165	0,00270	0,00383	0,00311	0,00072
74	Giấy in A5	Gram	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010
75	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00888	0,00721	0,00167	0,00155	0,00126	0,00029
76	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00927	0,00753	0,00174	0,00223	0,00181	0,00042
77	Giấy phân trang	Tập	0,00796	0,00647	0,00150	0,00085	0,00069	0,00016
78	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
79	Gọt bút chì	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00014	-	0,00014
80	Hạt công tắc	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00038	-	0,00038
81	Hồ dán	Lọ	0,00125	-	0,00125	0,00194	0,00158	0,00036
82	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	0,00006	0,00001
83	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00367	0,00298	0,00069	0,00109	0,00089	0,00021
84	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00013	-	0,00013
85	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00013	-	0,00013
86	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	-	0,00082	0,00016	-	0,00016
87	Keo dán	Lọ	0,00102	-	0,00102	0,00018	-	0,00018
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00019	-	0,00019
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00420	-	0,00420	0,00070	-	0,00070
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00421	-	0,00421	0,00074	-	0,00074
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,00068	-	0,00068
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,00062	-	0,00062
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,00060	-	0,00060
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00436	-	0,00436	0,00064	-	0,00064
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00011	-	0,00011
98	Lịch	Quyển	0,00056	-	0,00056	0,00014	-	0,00014
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00018	-	0,00018
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00007	-	0,00007
101	Mực dấu	Lọ	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002
102	Mực in	Hộp	0,00143	-	0,00143	0,00045	-	0,00045
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00305	-	0,00305	0,00002	-	0,00002
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00057	0,00046	0,00011
105	Phí internet	VNĐ	964,30036	783,10832	181,19204	19,48581	15,82443	3,66138
106	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00841	-	0,00841	0,00594	-	0,00594
107	Sổ các loại	Quyển	0,00127	-	0,00127	0,00025	-	0,00025
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00017	0,00014	0,00003
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01614	0,01311	0,00303	0,00269	0,00218	0,00051
110	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08304	0,06744	0,01560	0,01744	0,01416	0,00328
111	Túi clear bag F	Chiếc	0,01581	-	0,01581	0,00299	-	0,00299
112	USB thu wifi	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004
113	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,00633	0,00514	0,00119

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Xăng	lít	0,30897	0,25092	0,05806	0,04616	-	0,04616

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00227	-	0,00227
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06461	0,06461	-	0,04196	0,04196	-
3	Attomat	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00119	-	0,00119
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00045	-	0,00045
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00168	-	0,00168	0,00201	-	0,00201
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00208	-	0,00208
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00199	-	0,00199
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00078	-	0,00078	0,00134	-	0,00134
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00074	-	0,00074	0,00197	-	0,00197
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00072	-	0,00072	0,00137	-	0,00137
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00072	-	0,00072	0,00117	-	0,00117
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00298	-	0,00298

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00049	-	0,00049
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00230	-	0,00230
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01316	-	0,01316	0,00269	-	0,00269
17	Bảng tin	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00032	-	0,00032
18	Băng xóa	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00169	-	0,00169
19	Biển cài	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00036	-	0,00036
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	-	0,00030	0,00019	-	0,00019
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00033	-	0,00033
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00068	-	0,00068
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00028	-	0,00028
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00434	-	0,00434
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00188	-	0,00188
26	Bút bi	Chiếc	0,02917	-	0,02917	0,00511	-	0,00511
27	Bút chì	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00249	-	0,00249
28	Bút ký	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00136	-	0,00136
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00145	-	0,00145
30	Bút nước	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00328	-	0,00328
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00451	-	0,00451	0,00210	-	0,00210
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00041	-	0,00041
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00081	-	0,00081
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00089	-	0,00089

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Cartride mực	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00069	-	0,00069
36	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00017	-	0,00017
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00057	-	0,00057
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02114	-	0,02114	0,01345	-	0,01345
39	Chè khô	Kg	0,00166	-	0,00166	0,00046	-	0,00046
40	Chén trà	Chiếc	0,00358	-	0,00358	0,00250	-	0,00250
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00122	-	0,00122
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00040	-	0,00040
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00432	-	0,00432	0,00201	-	0,00201
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00050	-	0,00050
45	Cục tẩy	Cục	0,00031	-	0,00031	0,00096	-	0,00096
46	Cước điện thoại	VNĐ	12,80389	-	12,80389	221,38951	-	221,38951
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,83367	-	1,83367	31,70554	-	31,70554
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00097	-	0,00097
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00033	-	0,00033
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00140	-	0,00140
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00022	-	0,00022
52	Dầu chức danh	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
53	Dầu dập số	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
54	Dầu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00095	-	0,00095
55	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00051	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Dây mạng	m	0,03237	-	0,03237	0,06529	-	0,06529
57	Điện	Kw	4,24113	-	4,24113	1,23158	-	1,23158
58	Đui đèn	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00192	-	0,00192
59	File trình ký	Chiếc	0,36558	-	0,36558	0,01226	-	0,01226
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00116	-	0,00116
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00260	-	0,00260
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00135	-	0,00135
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00265	-	0,00265	0,00278	-	0,00278
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00051	-	0,00051
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00036	-	0,00036	0,00031	-	0,00031
66	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022	0,00098	-	0,00098
67	Giấy in A4	Gram	0,03099	0,02517	0,00582	0,02087	0,01694	0,00392
68	Giấy in A5	Gram	0,00045	-	0,00045	0,00019	-	0,00019
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00287	-	0,00287	0,00359	-	0,00359
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00312	-	0,00312	0,00305	-	0,00305
71	Giấy phân trang	Tập	0,00106	-	0,00106	0,00276	-	0,00276
72	Giấy than xanh	Tập	0,00007	-	0,00007	0,00172	0,00140	0,00032
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00207	-	0,00207
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00232	-	0,00232
75	Hồ dán	Lọ	0,00328	-	0,00328	0,00184	-	0,00184
76	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00093	-	0,00093	0,00033	-	0,00033
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00080	-	0,00080	0,00090	-	0,00090
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00109	-	0,00109
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00081	-	0,00081	0,00071	-	0,00071
81	Keo dán	Lọ	0,00074	-	0,00074	0,00101	-	0,00101
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00206	-	0,00206
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,00863	-	0,00863
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00500	-	0,00500	0,00863	-	0,00863
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00496	-	0,00496	0,00860	-	0,00860
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00493	-	0,00493	0,00848	-	0,00848
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00493	-	0,00493	0,00843	-	0,00843
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00492	-	0,00492	0,00864	-	0,00864
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00483	-	0,00483	0,00807	-	0,00807
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00077	-	0,00077
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00161	-	0,00161
92	Lịch	Quyển	0,00062	-	0,00062	0,00052	-	0,00052
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00114	-	0,00114
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00229	0,00186	0,00043	0,00066	-	0,00066
95	Mực dấu	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00130	-	0,00130
96	Mực in	Hộp	0,01376	0,01118	0,00259	0,00682	0,00554	0,00128
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00051	-	0,00051
99	Phí internet	VNĐ	21,25294	-	21,25294	367,48098	-	367,48098
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02998	-	0,02998	0,00707	-	0,00707
101	Sổ các loại	Quyển	0,00125	-	0,00125	0,00163	-	0,00163
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00033	-	0,00033
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00267	-	0,00267
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02819	-	0,02819	0,02195	-	0,02195
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,02804	-	0,02804	0,01806	-	0,01806
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00019	-	0,00019
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05616	0,04561	0,01055	0,04159	0,03378	0,00782
108	Xăng	lít	0,46908	0,38094	0,08814	0,44262	0,35945	0,08317

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00244	-	0,00244
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06655	0,06655	-	0,14911	0,14911	-
3	Attomat	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00395	-	0,00395
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00251	-	0,00251

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00082	-	0,00082
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01516	0,01231	0,00285	0,03576	0,02904	0,00672
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01498	0,01216	0,00281	0,03536	0,02872	0,00664
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01406	0,01142	0,00264	0,03417	0,02775	0,00642
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00868	0,00705	0,00163	0,02134	0,01733	0,00401
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01397	0,01135	0,00263	0,03397	0,02759	0,00638
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00887	0,00720	0,00167	0,02167	0,01760	0,00407
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00851	0,00691	0,00160	0,02081	0,01690	0,00391
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02429	0,01973	0,00456	0,05841	0,04743	0,01097
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00185	-	0,00185
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00287	-	0,00287
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00478	-	0,00478	0,01023	-	0,01023
17	Bảng tin	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00076	-	0,00076
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00638	-	0,00638
19	Biển cài	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00106	-	0,00106
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00066	-	0,00066
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00064	-	0,00064
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00260	-	0,00260
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00104	-	0,00104
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,01344	-	0,01344
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00308	-	0,00308	0,00701	-	0,00701

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bút bi	Chiếc	0,00956	-	0,00956	0,02067	-	0,02067
27	Bút chì	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00960	-	0,00960
28	Bút ký	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00466	-	0,00466
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00479	-	0,00479
30	Bút nước	Chiếc	0,00376	-	0,00376	0,00941	-	0,00941
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00824	-	0,00824
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00076	-	0,00076
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00279	-	0,00279
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00268	-	0,00268
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00256	-	0,00256
36	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00066	-	0,00066
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00194	-	0,00194
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01825	-	0,01825	0,03615	-	0,03615
39	Chè khô	Kg	0,00089	-	0,00089	0,00182	-	0,00182
40	Chén trà	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00934	-	0,00934
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00464	-	0,00464
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00152	-	0,00152
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00738	-	0,00738
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00190	-	0,00190
45	Cục tẩy	Cục	0,00152	-	0,00152	0,00370	-	0,00370
46	Cước điện thoại	VNĐ	348,82348	-	348,82348	838,71529	-	838,71529

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,95556	-	49,95556	120,11375	-	120,11375
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00374	-	0,00374
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00087	-	0,00087
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00508	-	0,00508
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00083	-	0,00083
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00077	-	0,00077
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00025	-	0,00025
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00073	-	0,00073
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00196	0,00159	0,00037
56	Dây mạng	m	0,10406	-	0,10406	0,24686	-	0,24686
57	Điện	Kw	2,16433	-	2,16433	4,62532	-	4,62532
58	Đui đèn	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00678	-	0,00678
59	File trình ký	Chiếc	0,07822	-	0,07822	0,06480	-	0,06480
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,00384	-	0,00384
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00374	-	0,00374	0,00891	-	0,00891
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,00415	-	0,00415
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00441	-	0,00441	0,01029	-	0,01029
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00193	-	0,00193
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	-	0,00030	0,00070	-	0,00070
66	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00139	-	0,00139
67	Giấy in A4	Gram	0,03172	0,02576	0,00596	0,07220	0,05863	0,01357

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy in A5	Gram	0,00009	-	0,00009	0,00028	-	0,00028
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01097	-	0,01097
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01078	-	0,01078
71	Giấy phân trang	Tập	0,00407	-	0,00407	0,00979	-	0,00979
72	Giấy than xanh	Tập	0,00051	-	0,00051	0,00121	-	0,00121
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00644	-	0,00644
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00727	-	0,00727
75	Hồ dán	Lọ	0,00322	-	0,00322	0,00696	-	0,00696
76	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00024	-	0,00024
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00061	-	0,00061
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00280	-	0,00280
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00121	-	0,00121	0,00290	-	0,00290
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00266	-	0,00266
81	Keo dán	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00382	-	0,00382
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00636	-	0,00636
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01300	-	0,01300	0,03047	-	0,03047
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03062	-	0,03062
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03062	-	0,03062
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01315	-	0,01315	0,03056	-	0,03056
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01314	-	0,01314	0,03053	-	0,03053
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	-	0,01317	0,03070	-	0,03070

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01295	-	0,01295	0,03013	-	0,03013
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00264	-	0,00264
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00611	-	0,00611
92	Lịch	Quyển	0,00085	-	0,00085	0,00204	-	0,00204
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00402	-	0,00402
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00249	-	0,00249
95	Mực dấu	Lọ	0,00044	-	0,00044	0,00153	-	0,00153
96	Mực in	Hộp	0,01068	0,00867	0,00201	0,02531	0,02055	0,00476
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00029	-	0,00029	0,00065	-	0,00065
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00197	-	0,00197
99	Phí internet	VND	579,00595	-	579,00595	1.392,16892	-	1.392,16892
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01237	-	0,01237	0,02569	-	0,02569
101	Sổ các loại	Quyển	0,00262	-	0,00262	0,00624	-	0,00624
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00125	-	0,00125
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00998	-	0,00998
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,07157	-	0,07157
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,02980	-	0,02980	0,06711	-	0,06711
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00072	-	0,00072
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07027	0,05706	0,01320	0,15327	0,12447	0,02880
108	Xăng	lít	0,70919	0,57594	0,13326	1,66340	1,35085	0,31255

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00271	-	0,00271
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,23724	0,23724	-	0,38017	0,38017	-
3	Attomat	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,01811	-	0,01811
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00718	-	0,00718
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00190	-	0,00190
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,05639	0,04579	0,01060	0,01982	-	0,01982
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05594	0,04543	0,01051	0,01940	-	0,01940
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05384	0,04372	0,01012	0,01475	-	0,01475
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03375	0,02741	0,00634	0,01593	-	0,01593
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05348	0,04343	0,01005	0,01852	-	0,01852
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03436	0,02790	0,00646	0,01600	-	0,01600
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03272	0,02657	0,00615	0,01598	-	0,01598
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,09144	0,07426	0,01718	0,02401	-	0,02401
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00414	-	0,00414
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00411	-	0,00411
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01698	-	0,01698	0,10139	-	0,10139
17	Bảng tin	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00260	-	0,00260
18	Băng xóa	Chiếc	0,01008	-	0,01008	0,01914	-	0,01914

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,01630	-	0,01630
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	-	0,00105	0,00357	-	0,00357
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00322	-	0,00322
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00413	-	0,00413	0,01156	-	0,01156
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00420	-	0,00420
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02129	-	0,02129	0,03152	-	0,03152
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01121	-	0,01121	0,02452	-	0,02452
26	Bút bi	Chiếc	0,03439	-	0,03439	0,18692	-	0,18692
27	Bút chì	Chiếc	0,01540	-	0,01540	0,14005	-	0,14005
28	Bút ký	Chiếc	0,00728	-	0,00728	0,01365	-	0,01365
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00742	-	0,00742	0,01702	-	0,01702
30	Bút nước	Chiếc	0,01470	-	0,01470	0,02402	-	0,02402
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01334	-	0,01334	0,04223	-	0,04223
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00083	-	0,00083
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00443	-	0,00443	0,01696	-	0,01696
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00586	-	0,00586
35	Cartride mực	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00736	-	0,00736
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00210	-	0,00210
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00307	-	0,00307	0,00529	-	0,00529
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06572	-	0,06572	0,11093	-	0,11093

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00291	-	0,00291	0,01220	-	0,01220
40	Chén trà	Chiếc	0,01484	-	0,01484	0,02723	-	0,02723
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00728	-	0,00728	0,01349	-	0,01349
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,00267	-	0,00267
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,03882	-	0,03882
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00498	-	0,00498
45	Cục tẩy	Cục	0,00583	-	0,00583	0,01555	-	0,01555
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.308,08808	-	1.308,08808	939,12249	-	939,12249
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	187,33337	-	187,33337	134,49582	-	134,49582
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01572	-	0,01572
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00234	-	0,00234
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00800	-	0,00800	0,01759	-	0,01759
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00383	-	0,00383
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00181	-	0,00181
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00101	-	0,00101
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00306	0,00249	0,00058	0,00390	0,00316	0,00073
56	Dây mạng	m	0,38809	-	0,38809	0,41838	-	0,41838
57	Điện	Kw	7,60247	-	7,60247	28,45222	-	28,45222
58	Đui đèn	Chiếc	0,01078	-	0,01078	0,02593	-	0,02593

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	File trình ký	Chiếc	0,10315	-	0,10315	0,05334	-	0,05334
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00589	-	0,00589	0,00760	-	0,00760
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01393	-	0,01393	0,02329	-	0,02329
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00625	-	0,00625	0,01019	-	0,01019
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01624	-	0,01624	0,02587	-	0,02587
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00511	-	0,00511
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00115	-	0,00115	0,00241	-	0,00241
66	Giấy in A3	Gram	0,00168	-	0,00168	0,00152	-	0,00152
67	Giấy in A4	Gram	0,11309	0,09184	0,02125	0,16979	0,13789	0,03190
68	Giấy in A5	Gram	0,00032	-	0,00032	0,00055	-	0,00055
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01736	-	0,01736	0,02629	-	0,02629
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01692	-	0,01692	0,02746	-	0,02746
71	Giấy phân trang	Tập	0,01538	-	0,01538	0,01930	-	0,01930
72	Giấy than xanh	Tập	0,00190	-	0,00190	0,00182	-	0,00182
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01007	-	0,01007	0,02081	-	0,02081
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,01157	-	0,01157	0,02408	-	0,02408
75	Hồ dán	Lọ	0,01107	-	0,01107	0,02274	-	0,02274
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00079	-	0,00079
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00107	-	0,00107	0,01017	-	0,01017
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00913	-	0,00913

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00462	-	0,00462	0,00917	-	0,00917
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,00938	-	0,00938
81	Keo dán	Lọ	0,00604	-	0,00604	0,01329	-	0,01329
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01014	-	0,01014	0,02111	-	0,02111
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04793	-	0,04793	0,05306	-	0,05306
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04817	-	0,04817	0,05258	-	0,05258
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04816	-	0,04816	0,05190	-	0,05190
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04803	-	0,04803	0,05119	-	0,05119
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04797	-	0,04797	0,05116	-	0,05116
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04808	-	0,04808	0,04350	-	0,04350
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04740	-	0,04740	0,04346	-	0,04346
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,01666	-	0,01666
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00959	-	0,00959	0,01384	-	0,01384
92	Lịch	Quyển	0,00326	-	0,00326	0,01586	-	0,01586
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,01358	-	0,01358
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00583	-	0,00583
95	Mực dấu	Lọ	0,00215	-	0,00215	0,00178	-	0,00178
96	Mực in	Hộp	0,04010	0,03257	0,00754	0,11053	0,08976	0,02077
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00103	-	0,00103	0,00138	-	0,00138
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00314	-	0,00314	0,01354	-	0,01354

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Phí internet	VNĐ	2.171,27257	-	2.171,27257	1.558,83076	-	1.558,83076
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04283	-	0,04283	0,32795	-	0,32795
101	Sổ các loại	Quyển	0,00984	-	0,00984	0,02133	-	0,02133
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00234	-	0,00234
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01582	-	0,01582	0,02550	-	0,02550
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,11082	-	0,11082	0,13976	-	0,13976
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,10633	-	0,10633	0,13439	-	0,13439
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00241	-	0,00241
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,24523	0,19915	0,04608	0,07251	-	0,07251
108	Xăng	lít	2,60814	2,11807	0,49007	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00375	-	0,00375
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00121	-	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424
19	Biển cái	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326
26	Bút bi	Chiếc	0,21580	-	0,21580	0,41138	-	0,41138
27	Bút chì	Chiếc	0,15441	-	0,15441	0,03423	-	0,03423
28	Bút ký	Chiếc	0,01369	-	0,01369	0,00947	-	0,00947
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01762	-	0,01762	0,01039	-	0,01039
30	Bút nước	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01443	-	0,01443
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,09920	-	0,09920
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,01012	-	0,01012
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00580	-	0,00580	0,00477	-	0,00477
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00577	-	0,00577
36	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421
39	Chè khô	Kg	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
40	Chén trà	Chiếc	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281
45	Cục tẩy	Cục	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cước điện thoại	VNĐ	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00137	-	0,00137
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00045	-	0,00045
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00080	-	0,00080
56	Dây mạng	m	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662
57	Điện	Kw	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
58	Đui đèn	Chiếc	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355
59	File trình ký	Chiếc	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280
66	Giấy in A3	Gram	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,03280	-	0,03280
68	Giấy in A5	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02618	-	0,02618	0,01577	-	0,01577
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532
71	Giấy phân trang	Tập	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341
72	Giấy than xanh	Tập	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339
75	Hồ dán	Lọ	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598
76	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705
81	Keo dán	Lọ	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910
92	Lịch	Quyển	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598
95	Mực dấu	Lọ	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138
96	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,02258	-	0,02258
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652
99	Phí internet	VNĐ	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794
101	Sổ các loại	Quyển	0,02209	-	0,02209	0,01582	-	0,01582
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537
108	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	0,73630	-	0,73630

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
3	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
17	Bảng tin	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00150	-	0,00150
18	Băng xóa	Chiếc	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
19	Biển cài	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02779	-	0,02779	0,03149	-	0,03149
26	Bút bi	Chiếc	0,44830	-	0,44830	0,54531	-	0,54531
27	Bút chì	Chiếc	0,03790	-	0,03790	0,03768	-	0,03768
28	Bút ký	Chiếc	0,01166	-	0,01166	0,01370	-	0,01370
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,01560	-	0,01560
30	Bút nước	Chiếc	0,01682	-	0,01682	0,01897	-	0,01897
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,09913	-	0,09913	0,12518	-	0,12518
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01187	-	0,01187	0,01333	-	0,01333
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00567	-	0,00567	0,00661	-	0,00661
35	Cartride mực	Chiếc	0,00672	-	0,00672	0,00776	-	0,00776
36	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00151	-	0,00151
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632
39	Chè khô	Kg	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
40	Chén trà	Chiếc	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
45	Cục tẩy	Cục	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104
56	Dây mạng	m	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
57	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870
58	Đui đèn	Chiếc	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590
59	File trình ký	Chiếc	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
66	Giấy in A3	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
67	Giấy in A4	Gram	0,03630	-	0,03630	0,04477	-	0,04477
68	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01929	-	0,01929	0,02142	-	0,02142
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089
71	Giấy phân trang	Tập	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
72	Giấy than xanh	Tập	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
75	Hồ dán	Lọ	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957
81	Keo dán	Lọ	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289
92	Lịch	Quyển	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
95	Mực dấu	Lọ	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161
96	Mực in	Hộp	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
99	Phí internet	VNĐ	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
101	Sổ các loại	Quyển	0,01850	-	0,01850	0,02113	-	0,02113
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906
108	Xăng	lít	0,84979	-	0,84979	0,93981	-	0,93981

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
3	Attomat	Chiếc	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Băng nội quy	Chiếc	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Băng tin	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Biển cài	Chiếc	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03755	-	0,03755	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
26	Bút bi	Chiếc	0,50642	-	0,50642	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
27	Bút chì	Chiếc	0,04262	-	0,04262	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
28	Bút ký	Chiếc	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bút nước	Chiếc	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
39	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
40	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
45	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
56	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
57	Điện	Kw	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946	2,72916	-	2,72916
58	Đui đèn	Chiếc	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333	0,00261	-	0,00261
59	File trình ký	Chiếc	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
66	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
67	Giấy in A4	Gram	0,05867	-	0,05867	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
68	Giấy in A5	Gram	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02996	-	0,02996	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
71	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
72	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
75	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
76	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
81	Keo dán	Lọ	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
92	Lịch	Quyển	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
95	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
96	Mực in	Hộp	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
99	Phí internet	VNĐ	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
101	Sổ các loại	Quyển	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
108	Xăng	lít	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656	0,23514	-	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01445	0,01205	0,00241	0,01351	0,01126	0,00225
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,10949	-	0,10949	0,10124	-	0,10124
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,51517	0,41837	0,09680	0,31583	0,25648	0,05934
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00060	0,03427	0,02783	0,00644
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,01159	-	0,01159
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,07270	0,06193	0,01077	0,30586	0,26055	0,04531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15796	-	0,15796	0,17434	-	0,17434
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,15575	0,13417	0,02158	0,24780	0,21346	0,03434
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,15440	0,12538	0,02901	0,19073	0,15489	0,03584
11	Cáp micro	Chiếc	0,01255	0,01043	0,00212	0,19140	0,15904	0,03237
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,26932	-	0,26932	0,14455	-	0,14455
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09481	-	0,09481	0,11926	-	0,11926
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01169	0,01068	0,00102	0,19598	0,17895	0,01703
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,32806	-	0,32806	0,27316	-	0,27316
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,34704	-	0,34704	0,47452	-	0,47452
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,25204	0,20970	0,04234	0,68541	0,57027	0,11514
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03055	-	0,03055	0,03488	-	0,03488

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Kết sắt	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00754	-	0,00754
20	Máy in	Chiếc	0,18069	0,15582	0,02487	0,24506	0,21133	0,03373
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00079	-	0,00079
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00124	-	0,00124
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00169	-	0,00169
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05230	0,04286	0,00943	0,03181	0,02607	0,00574
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04204	-	0,04204	0,03186	-	0,03186
26	Micro	Chiếc	0,12773	0,11465	0,01308	0,17421	0,15637	0,01784
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,59873	0,52756	0,07117	0,50566	0,44555	0,06011
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05115	0,04480	0,00634	0,05131	0,04495	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00609	0,00508	0,00101	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,10471	-	0,10471	0,10246	-	0,10246

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,37676	0,30597	0,07079	0,49079	0,39857	0,09222
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02187	0,01776	0,00411	0,00253	0,00205	0,00047
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00778	-	0,00778	0,00017	-	0,00017
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23003	0,19595	0,03408	0,05272	0,04491	0,00781
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18580	-	0,18580	0,15000	-	0,15000
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25760	0,22190	0,03570	0,14603	0,12579	0,02024
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,20010	0,16250	0,03760	0,02833	-	0,02833
11	Cáp micro	Chiếc	0,17198	0,14290	0,02908	0,00187	-	0,00187
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,18491	-	0,18491	0,25909	-	0,25909
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,12383	-	0,12383	0,09499	-	0,09499
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18112	0,16538	0,01574	0,00306	0,00279	0,00027
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,32008	-	0,32008	0,31309	-	0,31309
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,46628	-	0,46628	0,28931	-	0,28931
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,52349	0,43555	0,08794	0,17287	0,14383	0,02904
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03759	-	0,03759	0,02862	-	0,02862
19	Két sắt	Chiếc	0,00643	-	0,00643	0,00048	-	0,00048
20	Máy in	Chiếc	0,23963	0,20665	0,03298	0,16327	0,14080	0,02247
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00053	-	0,00053
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00022	-	0,00022
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00121	-	0,00121
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03692	0,03026	0,00666	0,05040	0,04131	0,00909

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,02665	-	0,02665	0,04401	-	0,04401
26	Micro	Chiếc	0,16715	0,15004	0,01711	0,01170	-	0,01170
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,58416	0,51472	0,06944	0,06856	-	0,06856
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05485	0,04805	0,00680	0,00605	-	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00050	-	0,00050
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00268	-	0,00268	0,01202	-	0,01202
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,04780	0,04780	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	4,07875	4,07875	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,10254	0,10254	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01850	0,01850	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12441	-	0,12441	0,03062	-	0,03062
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04374	-	0,04374	0,03645	-	0,03645
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00412	0,00412	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01825	-	0,01825	0,00007	-	0,00007
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,04495	-	0,04495
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,03928	0,03928	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,02927	-	0,02927	0,02126	-	0,02126
14	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00442	0,00442	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,24170	0,24170	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,06849	0,06849	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	0,14303	-	0,14303	0,14445	0,12310	0,02135
19	Bình ga	Bình	-	-	-	0,02660	0,02660	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,63942	0,63942	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,20119	0,20119	-
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00827	0,00827	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,02211	0,02211	-
24	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,12620	0,12620	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00951	-	0,00951	0,02356	0,02029	0,00326
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,06895	0,06895	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,01376	0,01376	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01590	-	0,01590	0,00708	-	0,00708
29	Cáp micro	Chiếc	0,00815	-	0,00815	0,02440	-	0,02440
30	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00426	0,00426	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00995	0,00995	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,06548	0,06548	-
33	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00099	0,00099	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,15109	0,15109	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,09362	-	0,09362	0,02808	-	0,02808
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-
38	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,03568	0,03568	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05023	-	0,05023	0,01610	-	0,01610
40	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,04202	0,04202	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,08719	0,07962	0,00758

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Đầu nối mạng	Chiếc	1,73312	1,61915	0,11398	0,55476	0,51828	0,03648
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,04414	0,04414	-
44	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	7,41991	7,41991	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,21543	-	0,21543	0,57486	-	0,57486
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,08433	-	0,08433	0,03717	-	0,03717
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,03427	0,03427	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01425	-	0,01425	0,00889	-	0,00889
50	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,09161	0,09161	-
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
52	Giường	Chiếc	-	-	-	5,15522	5,15522	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-
54	Két sắt	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00139	-	0,00139
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,05523	0,05523	-
56	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,03250	0,03250	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,02734	0,02734	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00825	0,00825	-
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,01713	0,01713	-
60	Máy in	Chiếc	0,02265	-	0,02265	0,01935	-	0,01935
61	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00018	-	0,00018	-	-	-
62	Máy ghi âm	Chiếc	0,00036	-	0,00036	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00007	-	0,00007
65	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
66	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
67	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00847	0,00847	-
68	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00398	-	0,00398	0,00296	-	0,00296
69	Máy tính bảng	Chiếc	0,01958	-	0,01958	0,00440	-	0,00440
70	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,01840	0,01840	-
71	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00073	0,00073	-
72	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,05930	0,05930	-
73	Micro	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,04076	-	0,04076
74	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,03719	0,03719	-
75	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00285	0,00285	-
76	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,34283	0,34283	-
77	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00972	0,00972	-
78	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	1,09970	1,09970	-
79	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,14481	0,14481	-
80	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,34299	0,34299	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
82	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,03797	0,03797	-
83	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	2,06896	2,06896	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
84	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,08314	0,08314	-
85	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,20864	0,18384	0,02480	0,07305	0,06437	0,00868
86	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00402	-	0,00402	0,00293	-	0,00293
87	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
88	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,01265	0,01265	-
89	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,02779	0,02779	-
90	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,47775	0,47775	-
91	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00225	0,00225	-
92	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
94	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
95	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
96	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00008	-	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00880	-	0,00880	0,00161	-	0,00161
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02367	0,02367	-	0,02364	0,02364	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,18294	2,18294	-	0,78501	0,78501	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,03919	0,03919	-	0,03554	0,03554	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01845	0,01845	-	0,00841	0,00841	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,05920	-	0,05920	0,02321	-	0,02321
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05936	-	0,05936	0,02349	-	0,02349
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00029	0,00029	-
10	Giường gọi đầu	chiếc	0,00359	0,00359	-	0,00526	0,00526	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03303	-	0,03303	0,00592	-	0,00592
13	Bàn là	Chiếc	0,03254	0,03254	-	0,00636	0,00636	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,01542	-	0,01542	0,00404	-	0,00404
15	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00577	0,00577	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,15646	0,15646	-	0,05331	0,05331	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,05994	0,05994	-	0,01646	0,01646	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,58741	0,50060	0,08681	0,21391	0,18230	0,03161
20	Bình ga	Bình	0,05101	0,05101	-	0,03705	0,03705	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,40333	0,40333	-	0,13262	0,13262	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,15455	0,15455	-	0,06348	0,06348	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,01299	0,01299	-	0,01105	0,01105	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00532	0,00532	-	0,00486	0,00486	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,09778	0,09778	-	0,01806	0,01806	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,09047	0,07793	0,01254	0,03523	0,03035	0,00488
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,08187	0,08187	-	0,09042	0,09042	-
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01197	0,01197	-	0,01754	0,01754	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01898	-	0,01898	0,00652	-	0,00652
30	Cáp micro	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00632	-	0,00632
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00550	0,00550	-
32	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00968	0,00968	-	0,00213	0,00213	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,04819	0,04819	-	0,00847	0,00847	-
34	Cầu là	Chiếc	0,00555	0,00555	-	0,00182	0,00182	-
35	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06587	0,06587	-	0,05694	0,05694	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	0,15149	-	0,15149	0,04969	-	0,04969
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,00435	0,00435	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Công tơ điện	Chiếc	0,02867	0,02867	-	0,00924	0,00924	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05769	-	0,05769	0,02039	-	0,02039
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06356	0,05804	0,00552	0,02257	0,02060	0,00196
42	Đầu nối mạng	Chiếc	2,84174	2,65485	0,18689	0,98392	0,91921	0,06471
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,05006	0,05006	-	0,05739	0,05739	-
44	Ghế bô	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,10221	3,10221	-	1,53809	1,53809	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,51144	-	0,51144	0,14025	-	0,14025
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,02614	-	0,02614	0,00914	-	0,00914
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,04168	0,04168	-	0,04520	0,04520	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01782	-	0,01782	0,00724	-	0,00724
50	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04947	0,04947	-	0,06247	0,06247	-
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
52	Giường	Chiếc	2,00295	2,00295	-	1,10866	1,10866	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	0,01389	0,01389	-	0,00455	0,00455	-
54	Két sắt	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00042	-	0,00042
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,05676	0,05676	-	0,05062	0,05062	-
56	Khung rèm	Chiếc	0,10321	0,10321	-	0,05021	0,05021	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,01636	0,01636	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	0,00830	0,00830	-	0,01062	0,01062	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00537	0,00537	-	0,00414	0,00414	-
60	Máy in	Chiếc	0,02198	-	0,02198	0,00725	-	0,00725
61	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
63	Máy mài dao	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00046	0,00046	-
64	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00326	0,00326	-	0,00223	0,00223	-
66	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,00202	-	0,00202
67	Máy tính bảng	Chiếc	0,02213	-	0,02213	0,00736	-	0,00736
68	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00576	0,00576	-	0,00445	0,00445	-
69	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00292	0,00292	-	0,00095	0,00095	-
70	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,04802	0,04802	-	0,03637	0,03637	-
71	Micro	Chiếc	0,03452	-	0,03452	0,00743	-	0,00743
72	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,02852	0,02852	-	0,00522	0,00522	-
73	Phích nước	Chiếc	0,00779	0,00779	-	0,00253	0,00253	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,29705	0,29705	-	0,12552	0,12552	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,00839	0,00839	-	0,01209	0,01209	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	0,84674	0,84674	-	0,27264	0,27264	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,08656	0,08656	-	0,02549	0,02549	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19189	0,19189	-	0,07102	0,07102	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00046	0,00046	-
80	Quạt thông gió	Chiếc	0,01992	0,01992	-	0,01166	0,01166	-
81	Quạt trần	Chiếc	1,14515	1,14515	-	0,46501	0,46501	-
82	Tủ đầu giường	Chiếc	0,07174	0,07174	-	0,10385	0,10385	-
83	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,34526	0,30422	0,04104	0,11938	0,10518	0,01419
84	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00517	-	0,00517	0,00152	-	0,00152
85	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02104	0,02104	-	0,01730	0,01730	-
87	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02417	0,02417	-	0,03541	0,03541	-
88	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,36002	0,36002	-	0,08739	0,08739	-
89	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01129	0,01129	-	0,00371	0,00371	-
90	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
91	Chậu nhôm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
92	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
93	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
94	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00339	-	0,00339	0,00190	-	0,00190
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01050	0,01050	-	0,01196	0,01196	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,77387	0,77387	-	0,56303	0,56303	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,01831	0,01831	-	0,01918	0,01918	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00406	0,00406	-	0,00303	0,00303	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01618	-	0,01618	0,00943	-	0,00943
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00674	-	0,00674	0,00408	-	0,00408
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
10	Giường gọi đầu	chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00275	0,00275	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00012	-	0,00012
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01096	-	0,01096	0,00629	-	0,00629
13	Bàn là	Chiếc	0,00899	0,00899	-	0,00526	0,00526	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,00980	-	0,00980	0,00546	-	0,00546
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00278	0,00278	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,05369	0,05369	-	0,03935	0,03935	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,01661	0,01661	-	0,01115	0,01115	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	0,10760	0,09170	0,01590	0,06172	0,05260	0,00912
19	Bình ga	Bình	0,01074	0,01074	-	0,01375	0,01375	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,13318	0,13318	-	0,09474	0,09474	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,05502	0,05502	-	0,04441	0,04441	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00357	0,00357	-	0,00460	0,00460	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00276	0,00276	-	0,00266	0,00266	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,02911	0,02911	-	0,01710	0,01710	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00785	0,00677	0,00109	0,00490	0,00422	0,00068
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,04287	0,04287	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00676	0,00676	-	0,00918	0,00918	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00114	-	0,00114
29	Cáp micro	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00343	-	0,00343
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00269	0,00269	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00134	0,00134	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,01515	0,01515	-	0,00893	0,00893	-
33	Cầu là	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,02706	0,02706	-	0,02881	0,02881	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,00400	-	0,00400	0,00061	-	0,00061
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00004	0,00004	-
38	Công tơ điện	Chiếc	0,00914	0,00914	-	0,00662	0,00662	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02328	0,02126	0,00202	0,01597	0,01458	0,00139
41	Đầu nối mạng	Chiếc	0,07654	0,07150	0,00503	0,03790	0,03541	0,00249
42	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,02069	0,02069	-	0,02766	0,02766	-
43	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,22833	1,22833	-	0,98644	0,98644	-
44	Ghê hội trường	Chiếc	0,14915	-	0,14915	0,08656	-	0,08656
45	Ghế làm việc	Chiếc	0,02668	-	0,02668	0,01346	-	0,01346
46	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,01614	0,01614	-	0,02126	0,02126	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,00132	-	0,00132
48	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,02619	0,02619	-	0,03259	0,03259	-
49	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
50	Giường	Chiếc	0,83840	0,83840	-	0,69327	0,69327	-
51	Kéo đa năng	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00003	0,00003	-
52	Két sắt	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00039	-	0,00039
53	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,02186	0,02186	-	0,02565	0,02565	-
54	Khung rèm	Chiếc	0,00973	0,00973	-	0,01112	0,01112	-
55	Lò vi sóng	Chiếc	0,00690	0,00690	-	0,00844	0,00844	-
56	Máy ép chậm	Chiếc	0,00396	0,00396	-	0,00533	0,00533	-
57	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,00208	0,00208	-
58	Máy in	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00362	-	0,00362
59	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy khoan sủ chứng từ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
61	Máy mài dao	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00099	0,00099	-
64	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00034	-	0,00034
65	Máy tính bảng	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00062	-	0,00062
66	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00218	0,00218	-
67	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-
68	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02019	0,02019	-	0,02120	0,02120	-
69	Micro	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00557	-	0,00557
70	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00857	0,00857	-	0,00504	0,00504	-
71	Phích nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00020	0,00020	-
72	Quạt cây	Chiếc	0,09466	0,09466	-	0,07764	0,07764	-
73	Quạt hộp	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00633	0,00633	-
74	Quạt treo tường	Chiếc	0,28420	0,28420	-	0,20750	0,20750	-
75	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03005	0,03005	-	0,02004	0,02004	-
76	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06658	0,06658	-	0,04880	0,04880	-
77	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
78	Quạt thông gió	Chiếc	0,00492	0,00492	-	0,00438	0,00438	-
79	Quạt trần	Chiếc	0,39680	0,39680	-	0,30283	0,30283	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04306	0,04306	-	0,05530	0,05530	-
81	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01206	0,01063	0,00143	0,00531	0,00468	0,00063
82	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00037	-	0,00037
83	Tủ đông	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
84	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00538	0,00538	-	0,00702	0,00702	-
85	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,01364	0,01364	-	0,01852	0,01852	-
86	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11685	0,11685	-	0,07620	0,07620	-
87	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00040	0,00040	-
88	Xe đạp	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,02272	0,02272	-
89	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
90	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
91	Chậu nhôm	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00011	0,00011	-
92	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00036	0,00036	-
93	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
94	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00009	-	0,00009	0,00479	-	0,00479
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00014	0,00014	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00211	-	0,00211	0,04792	-	0,04792
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00138	-	0,00138	0,01030	-	0,01030
7	Giường gọi đầu	chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00224	-	0,00224
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00319	-	0,00319
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,02977	-	0,02977
11	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
13	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,01763	0,01503	0,00261	0,03663	-	0,03663
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
19	Bộ kích điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Lưu điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
21	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00254	0,00219	0,00035	0,00271	-	0,00271
22	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
23	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
24	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00305	-	0,00305
25	Cáng y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Cáp micro	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00179	-	0,00179
27	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
29	Chậu cảnh	Chiếc	0,00297	-	0,00297	0,01323	-	0,01323
30	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
31	Công tơ điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00565	-	0,00565
33	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00144	-	0,00144
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06665	0,06226	0,00438	0,01019	-	0,01019
36	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,00706	-	0,00706	0,15798	-	0,15798

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,11733	-	0,11733
41	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00385	0,00330	0,00055	0,00559	-	0,00559
42	Giường	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-
43	Kéo đa năng	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
44	Két sắt	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00113	-	0,00113
45	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
46	Khung rèm	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-
47	Máy hút bụi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
48	Máy in	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,01084	-	0,01084
49	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
50	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Máy ghi âm	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
52	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
53	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00147	-	0,00147
55	Máy tính bảng	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,01186	-	0,01186
56	Micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00173	-	0,00173
57	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-
58	Phích nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
59	Quạt cây	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Quạt hộp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Quạt treo tường	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-
62	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
63	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
64	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Quạt thông gió	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
66	Quạt trần	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-
67	Tủ đầu giường	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
68	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00752	0,00662	0,00089	0,00240	-	0,00240
69	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00042	-	0,00042
70	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
71	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
72	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
73	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Chậu nhôm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
77	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00270	0,00258	0,00013	0,00151	0,00144	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00417	0,00348	0,00069	0,00405	0,00337	0,00067
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,28575	1,28575	-	0,61456	0,61456	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00932	0,00932	-	0,00443	0,00443	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03068	-	0,03068	0,00624	-	0,00624
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,22378	0,18173	0,04205	0,04318	0,03507	0,00811
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00040	0,00040	-	0,00013	0,00013	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01403	0,01139	0,00264	0,00002	0,00002	0,00000
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,28133	0,25074	0,03059	0,02375	0,02117	0,00258
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,04983	-	0,04983	0,00156	-	0,00156
12	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00486	0,00486	-	0,00230	0,00230	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,02018	-	0,02018	0,00390	-	0,00390
14	Bộ Đàm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	0,01179	0,01179	-	0,00560	0,00560	-
16	Lưu điện	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00724	0,00724	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04530	0,03902	0,00628	0,00539	0,00464	0,00075
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03473	0,02820	0,00653	0,00519	0,00422	0,00098
19	Cáp micro	Chiếc	0,10125	0,08413	0,01712	0,03800	0,03157	0,00643
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,19625	0,19625	-	0,09348	0,09348	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,14310	0,14310	-	0,04153	0,04153	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,32561	0,29047	0,03515	0,03684	0,03287	0,00398
23	Công tơ điện	Chiếc	0,01485	0,01485	-	0,00368	0,00368	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01235	-	0,01235	0,00268	-	0,00268
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05521	0,05041	0,00480	0,01117	0,01020	0,00097
26	Đầu nối mạng	Chiếc	0,37663	0,35186	0,02477	0,09944	0,09290	0,00654
27	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,08331	3,08331	-	1,43273	1,43273	-
28	Ghê hội trường	Chiếc	1,45929	1,20159	0,25770	0,31670	0,26077	0,05593
29	Ghế làm việc	Chiếc	0,09365	-	0,09365	0,00338	-	0,00338
30	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-
31	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04769	0,04088	0,00681	0,01448	0,01242	0,00207
32	Kéo đa năng	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00035	0,00035	-
33	Két sắt	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00018	-	0,00018
34	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,13855	0,13855	-	0,01939	0,01939	-
35	Loa, loa di động	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,00454	0,00454	-
36	Máy in	Chiếc	0,12849	0,11080	0,01768	0,01779	0,01534	0,00245
37	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00125	-	0,00125	-	-	-
38	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00097	0,00097	-
39	Máy ghi âm	Chiếc	0,01332	0,01082	0,00250	-	-	-
40	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,00001	-	0,00001
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,00980	0,00826	0,00153	0,00376	0,00317	0,00059
43	Micro	Chiếc	0,03334	0,02992	0,00341	0,02662	0,02389	0,00273
44	Quạt cây	Chiếc	0,24840	0,24840	-	0,04790	0,04790	-
45	Quạt hộp	Chiếc	0,03776	0,03776	-	0,00498	0,00498	-
46	Quạt treo tường	Chiếc	0,45867	0,45867	-	0,11261	0,11261	-
47	Quạt hơi nước	Chiếc	0,11738	0,11738	-	0,05242	0,05242	-
48	Quạt trần	Chiếc	0,82106	0,82106	-	0,34045	0,34045	-
49	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00059	0,00059	-
50	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00561	-	0,00561	0,00153	-	0,00153
51	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01787	0,01566	0,00222	0,00205	0,00179	0,00025
52	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09686	0,09686	-	0,03682	0,03682	-
53	Xe đạp	Chiếc	0,13616	0,13616	-	0,01805	0,01805	-
54	Xe đạp điện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00065	0,00065	-
55	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00003	0,00003	-
56	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00120	-	0,00120	0,00156	-	0,00156
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01212	-	0,01212	0,00966	-	0,00966
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02026	-	0,02026	0,01293	-	0,01293
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00018	-	0,00018
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02003	-	0,02003	0,00801	-	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02585	-	0,02585	0,00541	-	0,00541
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00591	-	0,00591	0,01037	-	0,01037
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00241	-	0,00241
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00235	-	0,00235
11	Cáp micro	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00699	-	0,00699
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,02102	-	0,02102	0,00422	-	0,00422
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00552	-	0,00552
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00206	-	0,00206
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00982	-	0,00982	0,01083	-	0,01083
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,14957	-	0,14957	0,12432	-	0,12432
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,04429	-	0,04429	0,01098	-	0,01098
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00269	-	0,00269
19	Két sắt	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00052	-	0,00052
20	Máy in	Chiếc	0,00882	-	0,00882	0,00523	-	0,00523
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00134	-	0,00134	-	-	-
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00002	-	0,00002
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00068	-	0,00068
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00065	-	0,00065
31	Micro	Chiếc	0,00452	-	0,00452	0,00612	-	0,00612
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00268	-	0,00268
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00074	-	0,00074

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00341	-	0,00341	0,00080	-	0,00080
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01198	-	0,01198	0,00859	-	0,00859
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01200	-	0,01200	0,00635	-	0,00635
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00004	-	0,00004
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01426	-	0,01426	0,00345	-	0,00345
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00883	-	0,00883	0,00402	-	0,00402

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01794	-	0,01794	0,01613	-	0,01613
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00342	-	0,00342
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00447	-	0,00447	0,00342	-	0,00342
11	Cáp micro	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00378	-	0,00378
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01437	-	0,01437	0,01196	-	0,01196
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01201	-	0,01201	0,01049	-	0,01049
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00346	-	0,00346	0,00203	-	0,00203
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02727	-	0,02727	0,02471	-	0,02471
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,19353	-	0,19353	0,07817	-	0,07817
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,01653	-	0,01653	0,01101	-	0,01101
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00331	-	0,00331
19	Kết sắt	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00071	-	0,00071
20	Máy in	Chiếc	0,00743	-	0,00743	0,00385	-	0,00385
21	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00058	-	0,00058
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00177	-	0,00177
24	Micro	Chiếc	0,01263	-	0,01263	0,00398	-	0,00398
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00573	-	0,00573
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,01482	0,01412	0,00070
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00029	-	0,00029	0,15120	0,12604	0,02516
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04014	0,04014	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,02915	0,02915	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00460	-	0,00460	0,10885	-	0,10885
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00500	-	0,00500	0,41230	0,33483	0,07747
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00699	0,00699	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02289	0,02289	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00698	0,00567	0,00131
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,88416	0,78804	0,09613
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,07240	-	0,07240
12	Bảng cầm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00562	-	0,00562	0,18626	-	0,18626
14	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00222	0,00222	-
16	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00173	0,00173	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,23919	0,20604	0,03315
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,25416	0,20640	0,04776
19	Cáp micro	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,16993	0,14120	0,02874
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01560	0,01560	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,00171	-	0,00171	1,37930	1,23041	0,14889
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,12540	-	0,12540
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,57337	0,52355	0,04983
25	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00600	-	0,00600	5,49483	5,13347	0,36137
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,20363	0,20363	-
27	Ghế hội trường	Chiếc	0,04273	-	0,04273	8,60065	7,08185	1,51880
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,17506	-	0,17506
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,33466	0,28687	0,04779
30	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00398	0,00398	-
31	Két sắt	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,01968	-	0,01968
32	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00440	0,00440	-
33	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00192	0,00192	-
34	Máy in	Chiếc	0,00205	-	0,00205	1,21054	1,04394	0,16660
35	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00191	-	0,00191
36	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-
37	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00543	0,00441	0,00102
38	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00436	-	0,00436
39	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00919	-	0,00919
40	Máy tính bảng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,28710	0,24215	0,04496
41	Micro	Chiếc	0,00155	-	0,00155	1,76888	1,58778	0,18110
42	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01823	0,01823	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-
44	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,03978	0,03978	-
45	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01354	0,01354	-
46	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,11848	0,11848	-
47	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-
48	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,07050	-	0,07050
49	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,08343	0,07308	0,01035
50	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,03823	0,03823	-
51	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-
52	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00709	0,00709	-
53	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00519	0,00519	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,03839	0,03659	0,00180	0,13030	0,12418	0,00612
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02880	0,02400	0,00479	0,18397	0,15335	0,03062
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,01375	0,01375	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00344	0,00344	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42527	-	0,42527	0,41845	-	0,41845
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,71301	2,20324	0,50978	3,44912	2,80103	0,64809
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00036	0,00036	-	-	-	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00119	0,00119	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	-	-	-
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,26574	0,23685	0,02889	1,05784	0,94282	0,11501
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,05400	-	0,05400
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,46870	-	0,46870	0,01408	-	0,01408
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,49919	0,43002	0,06918	0,02723	0,02345	0,00377
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,48008	0,38987	0,09021	0,06233	0,05062	0,01171
15	Cáp micro	Chiếc	1,10285	0,91634	0,18650	3,47635	2,88846	0,58789
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
17	Chậu cảnh	Chiếc	7,43397	6,63153	0,80244	-	-	-
18	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,28958	-	0,28958	0,02175	-	0,02175
19	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,15072	0,13762	0,01310	0,44386	0,40529	0,03857
20	Đầu nối mạng	Chiếc	15,05444	14,06438	0,99005	0,27227	0,25436	0,01791
21	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,02815	0,02815	-	-	-	-
22	Ghê hội trường	Chiếc	10,12489	8,33692	1,78796	17,93927	14,77136	3,16792
23	Ghế làm việc	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,08097	-	0,08097
24	Giá để tài liệu	Chiếc	0,89935	0,77092	0,12843	0,94155	0,80709	0,13446

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Két sắt	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00390	-	0,00390
26	Loa, loa di động	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
27	Máy in	Chiếc	0,80466	0,69392	0,11074	1,03849	0,89556	0,14292
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03482	-	0,03482	0,02350	-	0,02350
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,74489	0,62825	0,11664	-	-	-
31	Micro	Chiếc	0,54403	0,48833	0,05570	1,20940	1,08558	0,12382
32	Quạt cây	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-
33	Quạt hộp	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
34	Quạt treo tường	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-
35	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00219	0,00219	-	-	-	-
36	Quạt trần	Chiếc	0,01231	0,01231	-	-	-	-
37	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-
38	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,21697	-	0,21697	0,00388	-	0,00388
39	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16761	0,14682	0,02079	0,04872	0,04267	0,00604
40	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00445	0,00445	-	-	-	-
41	Xe đạp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-
42	Xe đạp điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
43	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05209	0,04964	0,00245	0,00230	-	0,00230
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,15767	0,13143	0,02624	0,01775	-	0,01775
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,10855	0,10855	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01852	0,01852	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,38677	-	0,38677	0,39477	-	0,39477
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,94160	1,57677	0,36483	0,22632	-	0,22632
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10200	0,08283	0,01917	-	-	-
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,65614	0,58480	0,07134	0,06667	-	0,06667
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,14768	-	0,14768	0,22590	-	0,22590
10	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,43394	-	0,43394	0,68752	-	0,68752
12	Bộ Đàm	Chiếc	0,00271	0,00271	-	-	-	-
13	Bộ kích điện	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-
14	Lưu điện	Chiếc	0,00366	0,00366	-	-	-	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,50415	0,43429	0,06986	0,18420	-	0,18420
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,39843	0,32356	0,07486	0,15487	-	0,15487
17	Cáp micro	Chiếc	0,48629	0,40406	0,08224	0,42848	-	0,42848
18	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00372	0,00372	-	-	-	-
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01335	0,01335	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Chậu cảnh	Chiếc	4,32296	3,85633	0,46663	-	-	-
21	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,22724	-	0,22724	0,50621	-	0,50621
22	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,23340	0,21312	0,02028	0,14332	-	0,14332
23	Đầu nối mạng	Chiếc	10,09481	9,43093	0,66389	0,87418	-	0,87418
24	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,29160	0,29160	-	-	-	-
25	Ghê hội trường	Chiếc	10,77747	8,87427	1,90321	3,23342	-	3,23342
26	Ghế làm việc	Chiếc	0,44938	-	0,44938	0,59855	-	0,59855
27	Giá để tài liệu	Chiếc	0,65562	0,56200	0,09363	0,19773	-	0,19773
28	Kéo đa năng	Chiếc	0,00701	0,00701	-	-	-	-
29	Két sắt	Chiếc	0,01481	-	0,01481	0,05162	-	0,05162
30	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01033	0,01033	-	-	-	-
31	Loa, loa di động	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy in	Chiếc	1,29356	1,11553	0,17803	0,18386	-	0,18386
33	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00201	-	0,00201	-	-	-
34	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-
35	Máy ghi âm	Chiếc	0,03940	0,03199	0,00740	-	-	-
36	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00576	-	0,00576	-	-	-
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02556	-	0,02556	0,00885	-	0,00885
38	Máy tính bảng	Chiếc	1,41999	1,19764	0,22235	-	-	-
39	Micro	Chiếc	0,88449	0,79393	0,09056	0,13359	-	0,13359
40	Quạt cây	Chiếc	0,02880	0,02880	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Quạt hộp	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-
42	Quạt treo tường	Chiếc	0,01562	0,01562	-	-	-	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01333	0,01333	-	-	-	-
44	Quạt trần	Chiếc	0,08748	0,08748	-	-	-	-
45	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-
46	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14452	-	0,14452	0,18962	-	0,18962
47	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,14731	0,12904	0,01827	0,01979	-	0,01979
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01683	0,01683	-	-	-	-
49	Xe đạp	Chiếc	0,00949	0,00949	-	-	-	-
50	Xe đạp điện	Chiếc	0,01286	0,01286	-	-	-	-
51	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,04952	0,04720	0,00233	0,00817	0,00779	0,00038
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,13438	0,11201	0,02236	0,06340	0,05285	0,01055
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,73522	1,73522	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,05226	0,05226	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,32532	-	0,32532	0,09188	-	0,09188
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,14971	0,93368	0,21603	0,61294	0,49777	0,11517
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,01651	0,01651	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,05405	0,05405	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,04373	0,03551	0,00822
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,77268	0,68867	0,08401	0,63667	0,56745	0,06922
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,18346	-	0,18346	0,08214	-	0,08214
12	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00220	0,00220	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,51308	-	0,51308	0,11330	-	0,11330
14	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00126	0,00126	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00595	0,00595	-
16	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,06873	0,06873	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,99198	0,85451	0,13746	0,14867	0,12807	0,02060
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,62878	0,51063	0,11815	0,20458	0,16614	0,03844
19	Cáp micro	Chiếc	2,14169	1,77951	0,36218	0,06569	0,05458	0,01111
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,09017	0,09017	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,05373	0,05373	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,72520	0,64692	0,07828
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,38120	-	0,38120	0,06693	-	0,06693
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	1,30220	1,18904	0,11317	0,75070	0,68546	0,06524

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Đầu nối mạng	Chiếc	9,91980	9,26742	0,65238	0,68659	0,64144	0,04515
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,87905	2,87905	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	16,40601	13,50886	2,89716	7,24126	5,96251	1,27874
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,46739	-	0,46739	0,26013	-	0,26013
29	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00852	0,00852	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	1,10017	0,94306	0,15711	0,06348	0,05441	0,00906
31	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-
32	Két sắt	Chiếc	0,03938	-	0,03938	0,00695	-	0,00695
33	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,04330	0,04330	-
34	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00705	0,00705	-
35	Máy in	Chiếc	1,11943	0,96536	0,15406	0,47388	0,40866	0,06522
36	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00525	-	0,00525
37	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00942	0,00942	-
38	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,02086	0,01694	0,00392
39	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01203	-	0,01203
40	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,00989	-	0,00989
41	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,40658	0,34292	0,06366
42	Micro	Chiếc	1,27813	1,14727	0,13086	0,47943	0,43035	0,04908
43	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,22535	0,22535	-
44	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,01632	0,01632	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,70019	0,70019	-
46	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,16735	0,16735	-
47	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,04691	1,04691	-
48	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00795	0,00795	-
49	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14151	-	0,14151	0,03277	-	0,03277
50	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,13279	0,11632	0,01647	0,05799	0,05080	0,00719
51	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,35748	0,35748	-
52	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,03544	0,03544	-
53	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00104	0,00104	-
54	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,01230	0,01230	-
55	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01163	0,01109	0,00055	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01691	0,01410	0,00281	0,00513	-	0,00513
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,13471	-	0,13471	0,27900	0,22658	0,05242
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,00000	0,81210	0,18790	0,06798	0,05520	0,01277
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07784	0,06322	0,01463	0,01393	0,01131	0,00262
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,45481	0,40536	0,04945	0,04062	0,03620	0,00442
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,06325	-	0,06325	0,24593	0,20950	0,03644
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15122	-	0,15122	0,03798	-	0,03798
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23490	0,20235	0,03255	0,00351	-	0,00351
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,29039	0,23582	0,05456	0,00333	-	0,00333
11	Cáp micro	Chiếc	0,44805	0,37228	0,07577	0,00268	-	0,00268
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	1,14209	1,01881	0,12328	0,01306	-	0,01306
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,19969	-	0,19969	0,00550	-	0,00550
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18229	0,16644	0,01584	0,00159	-	0,00159
16	Đầu nối mạng	Chiếc	2,93331	2,74040	0,19291	0,16979	0,15862	0,01117
17	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00158	0,00158	-
18	Ghê hội trường	Chiếc	5,93944	4,89059	1,04885	0,18709	-	0,18709
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,10654	-	0,10654	0,14191	-	0,14191
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,24535	0,21032	0,03504	0,00680	-	0,00680
21	Két sắt	Chiếc	0,01239	-	0,01239	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy in	Chiếc	0,64622	0,55728	0,08894	0,11019	0,09503	0,01517
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01280	-	0,01280	0,00024	-	0,00024
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,02739	0,02224	0,00515	0,00037	-	0,00037
25	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,02601	-	0,02601	0,00114	-	0,00114
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,00173	-	0,00173
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,77561	0,65416	0,12145	0,01155	-	0,01155
28	Micro	Chiếc	0,90211	0,80975	0,09236	0,00294	-	0,00294
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-
32	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-
33	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05900	-	0,05900	0,00244	-	0,00244
34	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,09916	0,08686	0,01230	0,00048	-	0,00048
35	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00295	-	0,00295
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,19859	0,18553	0,01306
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068
23	Máy khoan sủ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00679	0,00556	0,00122
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00324	-	0,00324
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00199	-	0,00199	0,00523	-	0,00523
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19410	0,15763	0,03647	0,27830	0,22601	0,05229
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08108	0,06584	0,01523	0,05880	0,04775	0,01105
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,01175	0,00954	0,00221
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00994	-	0,00994	0,02602	0,02319	0,00283
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02998	-	0,02998	0,23184	0,19749	0,03435
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03762	-	0,03762	0,03728	-	0,03728
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00299	-	0,00299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00573	-	0,00573	0,00293	-	0,00293
11	Cáp micro	Chiếc	0,00866	-	0,00866	0,00289	-	0,00289
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01492	-	0,01492	0,01116	-	0,01116
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01488	-	0,01488	0,00477	-	0,00477
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00139	-	0,00139
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,65049	0,60771	0,04278	0,11928	0,11144	0,00784
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,15743	-	0,15743	0,17371	-	0,17371
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,48502	0,40354	0,08148	0,81675	0,67955	0,13720
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00914	-	0,00914	0,00644	-	0,00644
19	Két sắt	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00135	-	0,00135
20	Máy in	Chiếc	0,22236	0,19176	0,03060	0,08992	0,07755	0,01238

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00026	-	0,00026
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00103	-	0,00103
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00843	0,00691	0,00152	0,00871	0,00714	0,00157
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00647	-	0,00647	0,01169	-	0,01169
26	Micro	Chiếc	0,01838	-	0,01838	0,00139	-	0,00139
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00656	-	0,00656	0,00176	-	0,00176
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00024	-	0,00024
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00045	-	0,00045	0,02238	-	0,02238
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14108	0,11457	0,02651	0,96648	0,78488	0,18160
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,21364	0,17350	0,04014	0,15468	0,12562	0,02906
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02280	0,01852	0,00428	0,06571	0,05336	0,01235

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,36374	0,32419	0,03955	0,15616	0,13918	0,01698
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,79742	0,67928	0,11814	0,74636	0,63579	0,11058
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02128	-	0,02128	0,13028	-	0,13028
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00679	-	0,00679
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,07666	-	0,07666	0,01261	-	0,01261
11	Cáp micro	Chiếc	0,03893	-	0,03893	0,00566	-	0,00566
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,12691	-	0,12691	0,03386	-	0,03386
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,35948	-	0,35948	0,03247	-	0,03247
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00472	-	0,00472	0,00454	-	0,00454
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,86812	0,81102	0,05709	0,27677	0,25857	0,01820
17	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-
18	Ghê hội trường	Chiếc	0,25519	-	0,25519	0,66563	-	0,66563
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,67084	0,55815	0,11269	2,62805	2,18657	0,44148
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,01950	-	0,01950
21	Két sắt	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,00491	-	0,00491
22	Máy in	Chiếc	0,31355	0,27040	0,04315	0,33658	0,29026	0,04632
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,03604	-	0,03604	0,00198	-	0,00198
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,01737	-	0,01737	0,00115	-	0,00115
25	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,00613	-	0,00613
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,09339	0,07654	0,01685	0,03090	0,02533	0,00557

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,29222	-	0,29222	0,06124	-	0,06124
28	Micro	Chiếc	0,13345	-	0,13345	0,02632	-	0,02632
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
32	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-
33	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05211	-	0,05211	0,00596	-	0,00596
34	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01196	-	0,01196	0,00211	-	0,00211
35	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00837	-	0,00837	0,00119	0,00099	0,00020
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07791	-	0,07791	0,06117	-	0,06117
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02527	-	0,02527	0,24590	0,19969	0,04620
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,00622	0,00505	0,00117
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,17111	0,15251	0,01860

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03542	-	0,03542	0,01823	-	0,01823
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,07165	-	0,07165	0,18348	-	0,18348
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00599	-	0,00599	0,23804	0,20505	0,03299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00813	-	0,00813	0,02098	-	0,02098
11	Cáp micro	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01674	0,01391	0,00283
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05755	-	0,05755	0,07610	-	0,07610
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02636	-	0,02636	0,02500	-	0,02500
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00395	-	0,00395
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06174	-	0,06174	0,33821	0,31597	0,02224
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,22143	-	0,22143	1,11799	-	1,11799
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,14838	-	0,14838	0,36440	-	0,36440
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01130	-	0,01130	0,02031	0,01741	0,00290
19	Kết sắt	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00452	-	0,00452
20	Máy in	Chiếc	0,01627	-	0,01627	0,28826	0,24859	0,03967
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00041	-	0,00041	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00128	-	0,00128	-	-	-
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00387	-	0,00387
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00888	-	0,00888
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04763	-	0,04763	0,11192	0,09440	0,01753
26	Micro	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,11216	0,10068	0,01148
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01507	-	0,01507	0,06605	-	0,06605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00199	-	0,00199

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01468	0,01224	0,00244	0,02816	0,02347	0,00469
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,08450	-	0,08450	0,08524	-	0,08524
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25895	0,21029	0,04866	0,30368	0,24662	0,05706
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00071	0,00058	0,00013
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06630	0,05909	0,00721	0,16251	0,14484	0,01767
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02800	-	0,02800	0,02769	-	0,02769
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15635	-	0,15635	0,15882	-	0,15882
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21417	0,18449	0,02968	0,21398	0,18433	0,02965
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03032	-	0,03032	0,03197	-	0,03197
11	Cáp micro	Chiếc	0,13887	0,11539	0,02348	0,12381	0,10287	0,02094

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,13415	-	0,13415	0,15763	-	0,15763
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09832	-	0,09832	0,10203	-	0,10203
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01408	-	0,01408	0,01440	-	0,01440
15	Đầu nối mạng	Chiếc	3,82375	3,57228	0,25147	4,10794	3,83778	0,27016
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,42183	-	0,42183	0,52637	-	0,52637
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,08183	-	0,08183	0,07420	-	0,07420
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21251	0,18217	0,03035	0,21484	0,18416	0,03068
19	Kết sắt	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00516	-	0,00516
20	Máy in	Chiếc	0,19992	0,17240	0,02751	0,21785	0,18787	0,02998
21	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00588	-	0,00588
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,13241	0,11167	0,02073	0,14915	0,12580	0,02335
24	Micro	Chiếc	0,17539	0,15743	0,01796	0,26277	0,23586	0,02690
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05507	-	0,05507	0,05978	-	0,05978
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,00601	-	0,00601

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02816	0,02347	0,00469	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,08524	-	0,08524	0,44831	-	0,44831
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,30368	0,24662	0,05706	0,07226	0,05868	0,01358
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,16251	0,14484	0,01767	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,02769	-	0,02769	0,13240	-	0,13240
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,15882	-	0,15882	0,64146	-	0,64146
13	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21398	0,18433	0,02965	0,21970	0,18925	0,03045
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03197	-	0,03197	0,04377	-	0,04377
16	Cáp micro	Chiếc	0,02094	-	0,02094	0,03951	-	0,03951
17	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,15763	-	0,15763	0,01257	-	0,01257
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,10203	-	0,10203	0,09162	-	0,09162
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01440	-	0,01440	0,02856	-	0,02856

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Đầu nối mạng	Chiếc	4,10794	3,83778	0,27016	2,30265	2,15121	0,15143
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	0,52637	-	0,52637	0,98147	-	0,98147
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,07420	-	0,07420	0,26682	-	0,26682
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21484	0,18416	0,03068	0,20137	0,17262	0,02876
26	Két sắt	Chiếc	0,00516	-	0,00516	0,01774	-	0,01774
27	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-
28	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-
29	Máy in	Chiếc	0,21785	0,18787	0,02998	0,70425	0,60733	0,09692
30	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00106	-	0,00106
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-
32	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00125	-	0,00125
33	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00172	-	0,00172
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00588	-	0,00588	0,00330	-	0,00330
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,02335	-	0,02335	0,01868	-	0,01868
36	Micro	Chiếc	0,26277	0,23586	0,02690	0,68258	0,61270	0,06988
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05978	-	0,05978	0,03330	-	0,03330
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00601	-	0,00601	0,00639	-	0,00639
39	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,02770	-	0,02770
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00482	0,00482	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00482	0,00482	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,00332	-	0,00332
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,02501	-	0,02501
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
13	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,01416	-	0,01416
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
16	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
17	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
21	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,06426	-	0,06426
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,01498	-	0,01498
26	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
27	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00459	0,00459	-	-	-	-
28	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	-	-	-
29	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,02791	-	0,02791
30	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	-	-	-
32	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
33	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
36	Micro	Chiếc	0,89374	0,80224	0,09150	0,03043	-	0,03043
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371
39	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00100	-	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12740	-	0,12740	0,24323	-	0,24323
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
9	Bình thủy điện	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02458	-	0,02458	0,04188	-	0,04188
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
12	Cáp micro	Chiếc	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
20	Két sắt	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
21	Máy in	Chiếc	0,04850	-	0,04850	0,08503	-	0,08503
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
27	Micro	Chiếc	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221	0,05326	-	0,05326
9	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967	0,00184	-	0,00184
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
12	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00071	-	0,00071
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537	0,00847	-	0,00847
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463	0,00393	-	0,00393
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795	0,00102	-	0,00102
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591	0,00241	-	0,00241
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539	0,17881	-	0,17881
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732	0,13327	-	0,13327
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013	0,00533	-	0,00533
20	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00112	-	0,00112

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy in	Chiếc	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295	0,01280	-	0,01280
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098	0,00137	-	0,00137
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,01086	-	0,01086
27	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326	0,00303	-	0,00303
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100	0,00052	-	0,00052
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trả từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00034	0,00030	0,00004	0,01660	0,01469	0,00191
2	Bàn họp	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,03748	0,03043	0,00704
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01218	-	0,01218
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00785	-	0,00785	0,00935	-	0,00935
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01024	-	0,01024
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10231	0,08609	0,01622	0,11419	0,09608	0,01810
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00094	0,00076	0,00018	0,01734	0,01408	0,00326
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00021	-	0,00021	0,00212	-	0,00212
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00150	0,00127	0,00022	0,01801	0,01530	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,01717	-	0,01717
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00345	0,00325	0,00020	0,13787	0,12988	0,00799
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00086	0,00076	0,00010	0,02402	0,02113	0,00289
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00315	-	0,00315
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00491	-	0,00491
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00409	-	0,00409	0,00470	-	0,00470
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,15229	0,13175	0,02054	0,16726	0,14470	0,02256
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00346	-	0,00346
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00540	-	0,00540
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,84070	0,75774	0,08295	1,13341	1,02158	0,11183
20	Nhà	Nhà	0,59309	0,55875	0,03434	0,57897	0,54544	0,03353
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00375	0,00310	0,00065	0,05888	0,04867	0,01021

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00044	0,00036	0,00008	0,01742	0,01415	0,00327
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00764	0,00621	0,00144	0,18614	0,15117	0,03498
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00047	0,00039	0,00009	0,00250	0,00203	0,00047
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04267	0,03874	0,00393	0,37041	0,33626	0,03414
27	Xe máy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00372	-	0,00372
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00619	-	0,00619
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,00233	-	0,00233
30	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00054	-	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01028	-	0,01028	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00996	-	0,00996	0,00740	-	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00923	-	0,00923	0,00020	-	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12290	0,10342	0,01948	0,01536	-	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01641	0,01333	0,00308	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01606	0,01365	0,00241	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01561	-	0,01561	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12610	0,11879	0,00731	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02005	0,01764	0,00241	0,00012	-	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00002	-	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00433	-	0,00433	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17862	0,15453	0,02409	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00003	-	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00370	-	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,16349	1,04869	0,11480	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,61586	0,58020	0,03566	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05274	0,04360	0,00915	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01586	0,01288	0,00298	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,17082	0,13872	0,03210	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00265	0,00215	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25225	0,22900	0,02325	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04103	0,03751	0,00352	0,01094	0,01000	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00085	-	0,00085
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00705	0,00573	0,00133
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,00201	0,00163	0,00038
5	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01122	0,01122	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,12580	0,12580	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00805	0,00805	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,46720	0,46720	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,13690	0,13690	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09588	0,09588	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14743	0,14743	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08573	0,08573	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,22530	0,22530	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,07707	0,07707	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00427	-	0,00427	0,01175	0,01001	0,00175

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,01860	0,01860	-
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00320	-	0,00320	0,00161	0,00131	0,00030
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01141	-	0,01141	0,02728	0,02295	0,00432
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00655	0,00532	0,00123
24	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00564	0,00564	-
25	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03509	0,03509	-
26	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01072	0,01072	-
27	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03460	0,03460	-
28	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002
29	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,01075	0,01075	-
30	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00866	0,00866	-
32	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00793	0,00793	-
33	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00805	0,00684	0,00121	0,00068	0,00058	0,00010
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,08004	0,06500	0,01504
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00590	0,00556	0,00034
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00654	0,00575	0,00079
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00054	0,00044	0,00010
38	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,18944	0,18944	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01300	0,01154	0,00147
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00327	-	0,00327	0,01498	0,01380	0,00119

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00297	0,00297	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,28321	0,28321	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,01551	-	0,01551	0,00454	-	0,00454
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-
49	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00008	-	0,00008
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00103	-	0,00103
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06902	-	0,06902	0,04350	-	0,04350
52	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
53	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03048	0,03048	-
54	Nhà	Nhà	0,67238	0,63345	0,03893	0,33685	0,31734	0,01951
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,49558	0,49558	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,01819	0,01819	-
57	Phần mềm	Phần mềm	0,00384	-	0,00384	0,00401	-	0,00401
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,05373	0,05373	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,24211	0,24211	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,00120	-	0,00120	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,05125	0,05125	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00116	-	0,00116
63	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03801	0,03801	-
64	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00001	-	0,00001
65	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,52949	0,52949	-
66	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,07041	0,07041	-
67	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,20726	0,20726	-
68	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00956	0,00956	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00112	-	0,00112
70	Vật kiến trúc	Công trình	0,04723	-	0,04723	0,01872	-	0,01872
71	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00053	-	0,00053
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00068	-	0,00068
74	Máy quay phim	Chiếc	0,00054	-	0,00054	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00566	0,00460	0,00106	0,00250	0,00203	0,00047
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00215	0,00175	0,00040
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00878	0,00878	-	0,00545	0,00545	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,09052	0,09052	-	0,03169	0,03169	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00194	0,00194	-	0,00177	0,00177	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,22313	0,22313	-	0,09831	0,09831	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,06356	0,06356	-	0,08139	0,08139	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00456	0,00456	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,07246	0,07246	-	0,02772	0,02772	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,04786	0,04786	-	0,05306	0,05306	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06395	0,06395	-	0,01840	0,01840	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00332	0,00332	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10813	0,10813	-	0,04882	0,04882	-
19	Giá sách	Chiếc	0,05671	0,05671	-	0,00997	0,00997	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03093	0,02633	0,00460	0,01216	0,01035	0,00181
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00532	0,00532	-	0,00548	0,00548	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00140	0,00114	0,00026	0,00205	0,00166	0,00038
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06447	0,05425	0,01022	0,02363	0,01989	0,00375
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00554	0,00450	0,00104	0,00217	0,00177	0,00041
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00491	0,00491	-	0,00719	0,00719	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01073	0,01073	-	0,01153	0,01153	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00933	0,00933	-	0,01366	0,01366	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01058	0,01058	-	0,01137	0,01137	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00039	0,00031	0,00007	0,00041	0,00033	0,00008
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00593	0,00593	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00209	0,00209	-	0,00190	0,00190	-
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00191	0,00191	-	0,00174	0,00174	-
34	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00051	0,00043	0,00008	0,00073	0,00062	0,00011
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05926	0,04813	0,01114	0,01342	0,01090	0,00252
36	Màn chiếu	Chiếc	0,00496	0,00467	0,00029	0,00671	0,00632	0,00039
37	Máy ảnh	Chiếc	0,00485	0,00427	0,00058	0,00146	0,00128	0,00018
38	Máy biến áp	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00068	0,00055	0,00013
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,11082	0,11082	-	0,04137	0,04137	-
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-
41	Máy chiếu	Chiếc	0,01004	0,00891	0,00113	0,00327	0,00290	0,00037
42	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03104	0,02857	0,00246	0,01229	0,01131	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00312	0,00312	-	0,00457	0,00457	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00964	0,00964	-	0,00456	0,00456	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,18236	0,18236	-	0,04955	0,04955	-
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00177	0,00177	-
49	Máy Photocopy	Chiếc	0,01259	-	0,01259	0,00455	-	0,00455
50	Máy sấy	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00138	0,00138	-
51	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00094	-	0,00094
53	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06518	-	0,06518	0,02270	-	0,02270
54	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02312	0,02312	-	0,00961	0,00961	-
56	Nhà	Nhà	0,41919	0,39491	0,02427	0,16795	0,15823	0,00973
57	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,37681	0,37681	-	0,09072	0,09072	-
58	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00400	0,00400	-
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00224	-	0,00224	0,00107	-	0,00107
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01903	0,01903	-	0,02172	0,02172	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13104	0,13104	-	0,04629	0,04629	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,03628	0,03628	-	0,02965	0,02965	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00144	-	0,00144
65	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01087	0,01087	-	0,01121	0,01121	-
66	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,38664	0,38664	-	0,08202	0,08202	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,05181	0,05181	-	0,00911	0,00911	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	0,13315	0,13315	-	0,05431	0,05431	-
70	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00701	0,00701	-	0,00123	0,00123	-
71	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00021	-	0,00021
72	Vật kiến trúc	Công trình	0,00917	-	0,00917	0,00441	-	0,00441
73	Xe máy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00018	-	0,00018
74	Xe Ô tô	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
75	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00070	-	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00109	0,00109	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00131	0,00131	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00093	0,00093	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00161	0,00131	0,00030
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,00164	0,00133	0,00031
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00197	0,00197	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,03166	0,03166	-	0,02386	0,02386	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00097	0,00097	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	0,08526	0,08526	-	0,06690	0,06690	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	0,03491	0,03491	-	0,04304	0,04304	-
13	Chảo xào inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00240	0,00240	-
15	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02590	0,02590	-	0,02026	0,02026	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,02606	0,02606	-	0,02865	0,02865	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02151	0,02151	-	0,01507	0,01507	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00174	0,00174	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04181	0,04181	-	0,03312	0,03312	-
21	Giá sách	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,01051	0,01051	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00350	0,00298	0,00052	0,00218	0,00186	0,00033
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00287	0,00287	-	0,00299	0,00299	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00079	0,00064	0,00015	0,00107	0,00087	0,00020
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00557	0,00469	0,00088	0,00369	0,00310	0,00058
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00198	0,00161	0,00037	0,00133	0,00108	0,00025
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00277	0,00277	-	0,00376	0,00376	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	0,00621	0,00621	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00526	0,00526	-	0,00715	0,00715	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00568	0,00568	-	0,00614	0,00614	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00027	0,00022	0,00005
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00314	0,00314	-
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00113	0,00113	-	0,00107	0,00107	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00098	0,00098	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00122	0,00103	0,00018	0,00089	0,00076	0,00013
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01921	0,01560	0,00361	0,01234	0,01002	0,00232
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00621	0,00585	0,00036	0,00416	0,00392	0,00024
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00217	0,00191	0,00026	0,00152	0,00134	0,00018
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00036	0,00029	0,00007
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,03867	0,03867	-	0,02866	0,02866	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00301	0,00301	-
43	Máy chiếu	Chiếc	0,00345	0,00306	0,00039	0,00242	0,00215	0,00027
44	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00305	0,00281	0,00024	0,00211	0,00194	0,00017
45	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
46	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00239	0,00239	-
47	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00123	0,00123	-
48	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,06161	0,06161	-	0,04144	0,04144	-
49	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
50	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00098	0,00098	-
51	Máy Photocopy	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00067	-	0,00067
52	Máy sấy	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00033	-	0,00033
55	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00900	-	0,00900	0,00590	-	0,00590
56	Máy xay thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
57	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	0,00677	0,00677	-
58	Nhà	Nhà	0,08230	0,07753	0,00477	0,05381	0,05070	0,00312
59	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,11973	0,11973	-	0,07817	0,07817	-
60	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00265	0,00265	-	0,00242	0,00242	-
61	Phần mềm	Phần mềm	0,00102	-	0,00102	0,00074	-	0,00074

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01057	0,01057	-	0,01177	0,01177	-
63	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04719	0,04719	-	0,03436	0,03436	-
64	Trạm biến áp	Trạm	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013
65	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01306	0,01306	-	0,01456	0,01456	-
66	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00084	-	0,00084
67	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00584	0,00584	-	0,00610	0,00610	-
68	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
69	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,12440	0,12440	-	0,07795	0,07795	-
70	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01629	0,01629	-	0,00960	0,00960	-
71	Tủ lạnh	Chiếc	0,04880	0,04880	-	0,03858	0,03858	-
72	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00156	0,00156	-
73	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00017	-	0,00017
74	Vật kiến trúc	Công trình	0,00622	-	0,00622	0,00419	-	0,00419
75	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
76	Xe Ô tô	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
77	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00142	-	0,00142
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00106	0,00090	0,00016	0,00140	-	0,00140
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00052	-	0,00052
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00168	0,00141	0,00027	0,00146	-	0,00146
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00009	0,00007	0,00002	0,00037	-	0,00037
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
19	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00279	0,00227	0,00052	0,00105	-	0,00105
20	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00037	0,00031	0,00006	0,00060	-	0,00060
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00110	-	0,00110
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	0,00103	0,00006	0,00047	-	0,00047
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00037	0,00032	0,00004	0,00024	-	0,00024
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
30	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00124	0,00110	0,00014	0,00098	-	0,00098
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00223	0,00206	0,00018	0,00064	-	0,00064
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
36	Máy sấy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00023	-	0,00023
38	Máy thở oxy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00132	-	0,00132
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00133	-	0,00133	0,01088	-	0,01088
41	Nhà	Nhà	0,01006	0,00947	0,00058	0,00687	-	0,00687

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00007	-	0,00007	0,00114	-	0,00114
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00001	-	0,00001	0,00024	-	0,00024
45	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00310	-	0,00310
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00018	-	0,00018
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00496	-	0,00496	0,01098	-	0,01098
49	Xe máy	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00050	-	0,00050
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00090	-	0,00090
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00042	-	0,00042
52	Máy quay phim	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00939	0,00831	0,00108	0,00121	0,00107	0,00014
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01272	0,01033	0,00239	0,00106	0,00086	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,02172	0,01764	0,00408	0,00088	0,00071	0,00017
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,05879	0,05879	-	0,01463	0,01463	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00431	0,00431	-	0,00204	0,00204	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,19227	0,19227	-	0,08143	0,08143	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01431	0,01431	-	0,00187	0,00187	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,05575	0,05575	-	0,01168	0,01168	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,14605	0,14605	-	0,04260	0,04260	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02801	0,02801	-	0,00784	0,00784	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00136	0,00136	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,09742	0,09742	-	0,03973	0,03973	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00437	0,00437	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01674	0,01425	0,00249	0,00273	0,00232	0,00041
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00153	-	0,00153	0,00016	-	0,00016
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02946	0,02479	0,00467	0,00516	0,00434	0,00082
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00384	0,00312	0,00072	0,00095	0,00077	0,00018
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02253	0,02253	-	0,00295	0,00295	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03119	0,03119	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04279	0,04279	-	0,00561	0,00561	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03076	0,03076	-	0,00973	0,00973	-
26	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00733	0,00596	0,00138	0,00017	0,00013	0,00003
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,01745	0,01745	-	0,00364	0,00364	-
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00425	0,00425	-	0,00201	0,00201	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00297	0,00252	0,00045	0,00028	0,00024	0,00004
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	0,01841	0,00426	0,00579	0,00470	0,00109
31	Màn chiếu	Chiếc	0,03014	0,02839	0,00175	0,00269	0,00253	0,00016
32	Máy ảnh	Chiếc	0,00960	0,00845	0,00115	0,00062	0,00054	0,00007
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00273	0,00222	0,00051	0,00028	0,00023	0,00005
34	Máy chiếu	Chiếc	0,01291	0,01146	0,00146	0,00140	0,00124	0,00016
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01609	0,01481	0,00128	0,00351	0,00323	0,00028
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,05358	0,04635	0,00723	0,00627	0,00542	0,00085
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00937	0,00796	0,00141	0,00028	0,00024	0,00004
38	Máy tập đập xe	Chiếc	0,01106	0,01106	-	-	-	-
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03650	0,03388	0,00261	0,00224	0,00208	0,00016
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,46903	0,42275	0,04628	0,06634	0,05980	0,00655
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02051	0,02051	-	0,00404	0,00404	-
42	Nhà	Nhà	0,22050	0,20773	0,01277	0,06825	0,06430	0,00395
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00364	-	0,00364	0,00071	-	0,00071
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,07759	0,07759	-	0,03527	0,03527	-
46	Trạm biến áp	Trạm	0,00052	-	0,00052	0,00005	-	0,00005
47	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03028	0,02459	0,00569	0,00308	0,00251	0,00058
48	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-
49	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,06567	0,06567	-	0,03697	0,03697	-
50	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00009	-	0,00009
52	Vật kiến trúc	Công trình	0,15289	0,13880	0,01409	0,03722	0,03379	0,00343
53	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00015	-	0,00015
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00013	-	0,00013
56	Máy quay phim	Chiếc	0,01332	0,01207	0,00125	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00449	0,00397	0,00052	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00055	-	0,00055
4	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00059	-	0,00059
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00053	-	0,00053
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00204	-	0,00204	0,00115	-	0,00115
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00067	-	0,00067	0,00000	-	0,00000
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00278	-	0,00278
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00123	-	0,00123
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00021	-	0,00021
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00039	-	0,00039
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00054	-	0,00054	0,00030	-	0,00030
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00150	-	0,00150
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00014	-	0,00014
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00116	-	0,00116
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02248	-	0,02248	0,00965	-	0,00965
21	Nhà	Nhà	0,00533	-	0,00533	0,00495	-	0,00495
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00138	-	0,00138	0,00147	-	0,00147

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00193	-	0,00193
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00568	-	0,00568	0,00471	-	0,00471
28	Xe máy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00035	-	0,00035
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00068	-	0,00068
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00093	-	0,00093
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00089	-	0,00089
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00086	-	0,00086	0,00091	-	0,00091
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00203	-	0,00203	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,00038	-	0,00038
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00561	-	0,00561	0,00249	-	0,00249
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00091	-	0,00091
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00045	-	0,00045
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00042	-	0,00042	0,00033	-	0,00033
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00248	-	0,00248	0,00195	-	0,00195
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00061	-	0,00061
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01664	-	0,01664	0,01040	-	0,01040
20	Nhà	Nhà	0,00561	-	0,00561	0,00330	-	0,00330
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00182	-	0,00182	0,00112	-	0,00112
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00334	-	0,00334
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00008	-	0,00008
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00527	-	0,00527	0,00267	-	0,00267
26	Xe máy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00853	-	0,00853
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00243	0,00243	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,07536	0,06120	0,01416
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,05001	0,04061	0,00940
5	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00405	0,00405	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00528	0,00528	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00450	0,00450	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00118	0,00118	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01371	0,01371	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00547	0,00547	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00450	0,00450	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00256	0,00218	0,00038	0,08941	0,07611	0,01330
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00038	-	0,00038	0,00758	-	0,00758
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00063	-	0,00063	0,13499	0,11359	0,02140
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00015	-	0,00015	0,08111	0,06587	0,01524
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00175	0,00175	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	0,00000	0,00000	0,17334	0,14077	0,03257
25	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00099	0,00099	-
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00117	0,00117	-
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00067	0,00057	0,00010	0,01471	0,01250	0,00221
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,21833	0,17730	0,04102
29	Màn chiếu	Chiếc	0,00810	0,00763	0,00047	0,23022	0,21688	0,01334
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	0,00072	0,00010	0,08682	0,07638	0,01044
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01265	0,01027	0,00238
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00163	0,00145	0,00018	0,32251	0,28615	0,03636
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00212	0,00195	0,00017	0,11270	0,10376	0,00894
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,00552	0,00478	0,00074	0,18565	0,16061	0,02504
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00067	0,00057	0,00010	0,01311	0,01114	0,00197
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00440	0,00409	0,00032	0,16516	0,15333	0,01183

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04660	0,04200	0,00460	1,85574	1,67263	0,18310
38	Nhà	Nhà	0,04180	0,03938	0,00242	1,13415	1,06848	0,06567
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00068	-	0,00068	0,01711	-	0,01711
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00456	0,00456	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00259	-	0,00259
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00737	0,00598	0,00138	0,20001	0,16242	0,03758
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,11937	0,10816	0,01122
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00934	-	0,00934
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,02508	0,02277	0,00231	1,08996	0,98949	0,10047
49	Xe máy	Chiếc	0,00067	0,00058	0,00009	0,01509	-	0,01509
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,15820	-	0,15820
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00400	-	0,00400
52	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,65038	0,58928	0,06110

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04586	0,04058	0,00528	0,01323	-	0,01323
2	Bàn họp	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,00390	-	0,00390
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00768	0,00624	0,00144	0,00153	-	0,00153
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00055	0,00055	-	-	-	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Đàn organ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,19255	0,16390	0,02864	0,12042	0,10250	0,01791
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00130	-	0,00130	0,00153	-	0,00153
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,37999	0,31975	0,06024	0,04018	-	0,04018
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00764	0,00621	0,00144	0,00339	-	0,00339
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00146	0,00119	0,00028	-	-	-
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04276	0,03472	0,00803	0,04001	-	0,04001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Màn chiếu	Chiếc	0,08903	0,08387	0,00516	0,00126	-	0,00126
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00471	0,00415	0,00057	0,00217	-	0,00217
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00051	-	0,00051
24	Máy chiếu	Chiếc	0,01089	0,00966	0,00123	0,00407	-	0,00407
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,22399	0,20622	0,01777	0,01846	-	0,01846
26	Máy Photocopy	Chiếc	0,54189	0,46880	0,07309	0,25616	0,22161	0,03455
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,22307	0,20709	0,01598	0,02078	0,01929	0,00149
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	3,49952	3,15422	0,34530	0,35924	-	0,35924
30	Nhà	Nhà	0,19259	-	0,19259	5,13689	4,83943	0,29746
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01649	-	0,01649	0,04662	-	0,04662
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
35	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02543	0,02065	0,00478	0,00563	-	0,00563
36	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00288	-	0,00288
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,08638	-	0,08638	0,26604	-	0,26604
39	Xe máy	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00036	-	0,00036
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,01033	-	0,01033

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01251	-	0,01251	0,00778	-	0,00778

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,10606	0,09385	0,01221	0,00462	-	0,00462
2	Bàn họp	Chiếc	0,03533	0,02869	0,00664	0,05162	-	0,05162
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06739	0,05473	0,01266	0,07493	-	0,07493
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01136	0,01136	-	-	-	-
5	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00509	0,00509	-	-	-	-
6	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00358	0,00358	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01038	0,01038	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,13880	0,11815	0,02065	0,04552	-	0,04552
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00707	-	0,00707	0,07493	-	0,07493
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,23618	0,19873	0,03744	0,07736	-	0,07736
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01431	0,01162	0,00269	0,02665	-	0,02665
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00070	0,00070	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00027	0,00027	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,15506	0,12592	0,02914	-	-	-
23	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00057	0,00057	-	-	-	-
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	-	-	-
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02068	0,01757	0,00311	0,01998	-	0,01998
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,08969	0,07284	0,01685	0,14659	-	0,14659
27	Màn chiếu	Chiếc	0,44049	0,41497	0,02552	0,06161	-	0,06161
28	Máy ảnh	Chiếc	0,05240	0,04609	0,00630	0,01705	-	0,01705
29	Máy biến áp	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,02498	-	0,02498
30	Máy chiếu	Chiếc	0,26696	0,23686	0,03010	0,03198	-	0,03198
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,15680	0,14436	0,01244	0,01692	-	0,01692
32	Máy mài	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy may	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,39254	0,33959	0,05295	0,08375	-	0,08375
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02536	0,02155	0,00381	0,01998	-	0,01998
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,43000	0,39920	0,03080	0,01968	-	0,01968
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,30062	2,07362	0,22700	0,54203	-	0,54203
38	Nhà	Nhà	2,02657	1,90922	0,11735	0,17490	-	0,17490
39	Phần mềm	Phần mềm	0,02021	-	0,02021	0,08618	-	0,08618
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00230	-	0,00230	0,02498	-	0,02498
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19042	0,15464	0,03578	0,27474	-	0,27474
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,06803	0,06164	0,00639	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00167	-	0,00167
48	Vật kiến trúc	Công trình	1,71254	1,55468	0,15786	0,21911	-	0,21911
49	Xe máy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,13293	0,11544	0,01748
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,11636	-	0,11636	0,30600	0,27974	0,02626
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01067	-	0,01067	0,00272	-	0,00272
52	Máy quay phim	Chiếc	0,37992	0,34423	0,03569	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03832	0,03391	0,00441	0,00636	-	0,00636
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,20959	0,17021	0,03938	0,10194	0,08279	0,01915
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,29759	0,24168	0,05592	0,04251	0,03452	0,00799
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,07593	0,07593	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00414	0,00414	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00272	0,00272	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18271	0,18271	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00329	0,00329	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08579	0,08579	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06040	0,06040	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05543	0,05543	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09590	0,09590	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,23672	0,20151	0,03521	0,10186	0,08671	0,01515

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05592	-	0,05592	0,00182	-	0,00182
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,38544	0,32433	0,06111	0,10533	0,08863	0,01670
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,11040	0,08965	0,02074	0,13757	0,11172	0,02585
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00504	0,00504	-
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01231	0,01231	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00965	0,00965	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01183	0,01183	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,14458	0,11741	0,02717
26	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00485	0,00485	-
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00201	0,00201	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,09920	0,08429	0,01491	0,00383	0,00325	0,00058
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,64157	0,52102	0,12055	0,05098	0,04140	0,00958
30	Màn chiếu	Chiếc	0,79358	0,74761	0,04598	0,24397	0,22983	0,01413
31	Máy ảnh	Chiếc	0,11040	0,09712	0,01328	0,02004	0,01763	0,00241
32	Máy biến áp	Chiếc	0,09920	0,08056	0,01864	0,00073	0,00059	0,00014
33	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00691	0,00691	-
34	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00160	0,00160	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,22079	0,19590	0,02489	0,11812	0,10481	0,01332
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01395	-	0,01395	0,01452	-	0,01452
37	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-
38	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,48464	0,41927	0,06537	0,16107	0,13935	0,02173
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,09920	0,08429	0,01491	0,00780	0,00663	0,00117
42	Máy tập đập xe	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,20959	0,19458	0,01501	0,32610	0,30274	0,02336
44	Máy vi tính để bàn	Bộ	4,48589	4,04327	0,44262	1,75359	1,58057	0,17303
45	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02600	0,02600	-
47	Nhà	Nhà	2,66388	2,50962	0,15425	1,57026	1,47934	0,09093
48	Phần mềm	Phần mềm	0,06880	-	0,06880	0,01888	-	0,01888
49	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
50	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11452	0,11452	-
51	Trạm biến áp	Trạm	0,01864	-	0,01864	0,00017	-	0,00017
52	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	1,09118	0,88615	0,20503	0,01902	0,01545	0,00357
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01025	0,00929	0,00096
54	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,28980	0,28980	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01742	-	0,01742
57	Vật kiến trúc	Công trình	2,03020	1,84306	0,18714	1,53793	1,39617	0,14176
58	Xe máy	Chiếc	0,09920	0,08615	0,01305	0,24120	0,20948	0,03173
59	Xe Ô tô	Chiếc	0,02031	-	0,02031	0,02337	-	0,02337

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00562	-	0,00562
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,06392	0,05791	0,00601

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01514	-	0,01514	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05077	0,04322	0,00755	0,01080	0,00919	0,00161
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00860	-	0,00860	0,00359	0,00292	0,00068
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09855	0,08292	0,01562	0,01001	0,00843	0,00159
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01400	0,01137	0,00263	0,00118	0,00096	0,00022
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03350	-	0,03350	0,00156	-	0,00156
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00119	-	0,00119	0,00463	0,00393	0,00070
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01074	-	0,01074	0,00120	-	0,00120
19	Màn chiếu	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,00077	-	0,00077
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00610	-	0,00610	0,00045	-	0,00045
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00108	0,00088	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01421	-	0,01421	0,00099	-	0,00099
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02599	-	0,02599	0,00064	-	0,00064
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02304	-	0,02304	0,00202	-	0,00202
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00161	-	0,00161
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10867	-	0,10867	0,01290	-	0,01290
30	Nhà	Nhà	1,16210	1,09481	0,06729	0,12500	0,11776	0,00724
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01610	-	0,01610	0,00850	0,00703	0,00147
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00147	-	0,00147	0,00116	0,00094	0,00022
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01983	-	0,01983	0,00441	-	0,00441
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00364	-	0,00364	0,00284	0,00257	0,00027
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,00010	-	0,00010
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,08016	-	0,08016	0,01162	-	0,01162
42	Xe máy	Chiếc	0,28587	0,24827	0,03760	0,00041	-	0,00041
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,06938	-	0,06938	0,00443	-	0,00443
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01122	-	0,01122	0,00038	-	0,00038
45	Máy quay phim	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111
19	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301
21	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,01360	-	0,01360
28	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00163	0,00144	0,00019
2	Bàn họp	Chiếc	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết tranh chấp về thẩm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01282	0,01091	0,00191	0,00149	-	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00981	0,00797	0,00184	0,00057	-	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00290	-	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00342	-	0,00342	0,00109	-	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00049	-	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,00025	-	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00095	0,00077	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00134	-	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02395	-	0,02395	0,01062	-	0,01062
20	Nhà	Nhà	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	0,00298	0,00069	0,00110	0,00090	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết tranh chấp về thẩm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bức Hồ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02304	-	0,02304	0,01108	-	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01134	-	0,01134	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01548	-	0,01548	0,00296	-	0,00296
2	Bàn họp	Chiếc	0,02609	0,02119	0,00490	0,03360	0,02729	0,00631
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10578	0,08590	0,01988	0,03947	0,03205	0,00742
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00267	-	0,00267	0,02914	0,02481	0,00434
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,00193	-	0,00193
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00526	-	0,00526	0,02978	0,02506	0,00472
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00319	0,00259	0,00060	0,00354	0,00288	0,00067
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,07647	-	0,07647	0,00993	-	0,00993
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00054	-	0,00054	0,01517	0,01289	0,00228
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00478	-	0,00478	0,00646	-	0,00646
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00095	-	0,00095
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00172	-	0,00172
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00106	0,00086	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,00349	-	0,00349
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,05937	-	0,05937	0,00540	-	0,00540
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,06562	0,05677	0,00885	0,03882	0,03359	0,00524
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01305	0,01109	0,00196	0,00566	0,00481	0,00085
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00455	-	0,00455
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05457	-	0,05457	0,03764	-	0,03764

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Nhà	Nhà	0,00911	-	0,00911	0,47123	0,44394	0,02729
31	Phần mềm	Phần mềm	0,02006	0,01658	0,00348	0,02448	0,02023	0,00425
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00060	-	0,00060	0,00261	0,00212	0,00049
37	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04846	0,03935	0,00910	0,04966	0,04033	0,00933
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00840	0,00761	0,00079
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02775	-	0,02775	0,00280	-	0,00280
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,06554	-	0,06554	0,06842	-	0,06842
42	Xe máy	Chiếc	0,09719	-	0,09719	0,00734	-	0,00734
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,88474	0,80882	0,07592	0,01459	-	0,01459
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,37628	0,35083	0,02545	0,00390	-	0,00390
45	Máy quay phim	Chiếc	0,01552	-	0,01552	0,00354	-	0,00354

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00143	-	0,00143
2	Bàn họp	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00477	0,00387	0,00090
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00482	-	0,00482
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	-	0,00274	0,01016	-	0,01016
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00036	-	0,00036	0,00093	-	0,00093
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00382	-	0,00382	0,00485	-	0,00485
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00451	0,00366	0,00085
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00394	-	0,00394	0,00026	-	0,00026
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00076	-	0,00076	0,00026	-	0,00026
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00177	-	0,00177
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00586	-	0,00586
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00022	-	0,00022
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00055	-	0,00055
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00183	-	0,00183	0,00039	-	0,00039
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,01183	-	0,01183
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00025	-	0,00025
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00782	-	0,00782
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02091	-	0,02091	0,02483	-	0,02483
20	Nhà	Nhà	0,01288	-	0,01288	0,03869	-	0,03869

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00567	0,00469	0,00098	0,01891	0,01563	0,00328
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01686	0,01370	0,00317	0,01816	0,01474	0,00341
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00028	-	0,00028
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02738	-	0,02738	0,02919	-	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00058	-	0,00058
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00259	-	0,00259
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00152	-	0,00152
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
2	Bàn họp	Chiếc	0,02822	0,02292	0,00530	0,02698	0,02191	0,00507
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00703	-	0,00703

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00801	-	0,00801	0,00826	-	0,00826
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00770	-	0,00770	0,00686	-	0,00686
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01463	-	0,01463	0,01554	-	0,01554
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01457	0,01183	0,00274	0,01522	0,01236	0,00286
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00053	0,00043	0,00010
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,01267	0,01076	0,00190
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01503	-	0,01503	0,09007	0,07314	0,01692
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00649	-	0,00649	0,10226	0,09633	0,00592
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,01479	0,01301	0,00178
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,01216	0,00988	0,00229
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,02923	0,02593	0,00330
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00312	-	0,00312	0,00334	-	0,00334
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01785	-	0,01785	0,01906	-	0,01906
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00183	-	0,00183
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00448	-	0,00448
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08470	-	0,08470	0,09240	-	0,09240
20	Nhà	Nhà	0,02539	-	0,02539	0,02834	-	0,02834
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04375	0,03616	0,00759	0,04232	0,03498	0,00734
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00266	-	0,00266	0,00236	-	0,00236
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,15155	0,12307	0,02848	0,13419	0,10898	0,02521
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01667	-	0,01667	0,01675	-	0,01675
27	Xe máy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00220	-	0,00220
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02698	0,02191	0,00507	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00703	-	0,00703	0,02073	-	0,02073
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00826	-	0,00826	0,01274	-	0,01274
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00686	-	0,00686	0,01245	-	0,01245
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01554	-	0,01554	0,01827	-	0,01827
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01522	0,01236	0,00286	0,03220	0,02615	0,00605
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-
19	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00053	0,00043	0,00010	0,02748	0,02232	0,00516
20	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01267	0,01076	0,00190	0,06115	0,05196	0,00919
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,09007	0,07314	0,01692	0,21039	0,17086	0,03953
23	Màn chiếu	Chiếc	0,10226	0,09633	0,00592	0,17811	0,16779	0,01032
24	Máy ảnh	Chiếc	0,01479	0,01301	0,00178	0,07172	0,06310	0,00862
25	Máy biến áp	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02407	0,01955	0,00452
26	Máy chiếu	Chiếc	0,02923	0,02593	0,00330	0,08453	0,07500	0,00953
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00601	-	0,00601
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01906	-	0,01906	0,02813	-	0,02813

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00378	-	0,00378
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,01227	-	0,01227
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,09240	-	0,09240	0,09960	-	0,09960
32	Nhà	Nhà	0,02834	-	0,02834	1,35573	1,27723	0,07850
33	Phần mềm	Phần mềm	0,04232	0,03498	0,00734	0,08522	0,07044	0,01478
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00236	-	0,00236	0,01109	-	0,01109
35	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,13419	0,10898	0,02521	0,23642	0,19199	0,04442
36	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00437	-	0,00437
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00300	-	0,00300
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,01675	-	0,01675	0,16121	-	0,16121
39	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00539	-	0,00539
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,01941	-	0,01941
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00419	-	0,00419
42	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,00229	-	0,00229
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,00720	-	0,00720
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,01917	-	0,01917
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01050	-	0,01050	0,00969	-	0,00969
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,02516	-	0,02516
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-
9	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
10	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
12	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
17	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
19	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
20	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,01869	-	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
26	Phần mềm	Phần mềm	0,01149	-	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
28	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
29	Trạm biến áp	Trạm	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
30	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03154	-	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,07173	-	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
34	Xe máy	Chiếc	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00147	0,00147	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
26	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
27	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
28	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
29	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
30	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
31	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
32	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
33	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
34	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
35	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
36	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
37	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639
38	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
39	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
40	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VND)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	243	-	243	19	-	19	147	-	147
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	65	-	65	12	-	12	14	-	14	5	-	5
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	5	-	5	2	-	2	13	-	13	6	-	6
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	283	-	283	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoản công tác phí	101	-	101	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	51	-	51	1	-	1
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	23	-	23
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	367	-	367	140	-	140
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	26	-	26	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	26	-	26	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	27	-	27	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	32	-	32	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	215	-	215	35	-	35	200	-	200	41	-	41
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	268	-	268	69	-	69
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	288	-	288	168	-	168
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	7	-	7	8	-	8	20	-	20	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	302	-	302	236	-	236	370	-	370	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	2	-	2	3	-	3	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	5	-	5	8	-	8	24	-	24
5	Khoản công tác phí	104	-	104	86	-	86	142	-	142	101	-	101
6	Làm thêm giờ	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104	2.385	-	2.385
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	2	-	2	3	-	3	55	-	55
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	12	-	12	20	-	20	1	-	1
9	Chi Phúc lợi tập thể	57	-	57	107	-	107	303	-	303	408	-	408
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	4	-	4	29	-	29
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4	28	-	28
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	2	-	2	30	-	30
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	2	-	2	35	-	35
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	118	-	118	92	-	92	144	-	144	1.432	-	1.432
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	21	-	21	33	-	33	215	-	215
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	46	-	46	36	-	36	56	-	56	287	-	287
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	105	-	105	91	-	91	161	-	161	303	-	303
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	32	-	32	65	-	65	630	-	630
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	6	-	6	458	-	458	246	-	246
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	5	-	5	48	-	48	146	-	146
5	Khoản công tác phí	143	-	143	42	-	42	231	-	231	973	-	973
6	Làm thêm giờ	991	-	991	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	17	-	17	115	-	115	239	-	239
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	16	-	16	18	-	18	145	-	145
9	Chi Phúc lợi tập thể	185	-	185	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	9	-	9	59	-	59	181	-	181
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	2	-	2	9	-	9	57	-	57	176	-	176
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	47	-	47	133	-	133
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	54	-	54	154	-	154
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	155	-	155	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	35	-	35	4	-	4	415	-	415	19	-	19
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	13	-	13	783	-	783	33	-	33
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	9	-	9	741	-	741	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	593	-	593	29	-	29	35	-	35	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	321	-	321	229	-	229	26	-	26	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	214	-	214	12	-	12	1	-	1	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	135	-	135	8	-	8	5	-	5	2	-	2
5	Khoản công tác phí	935	-	935	57	-	57	46	-	46	8	-	8
6	Làm thêm giờ	15.936	-	15.936	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224
7	Đào tạo, Tập huấn	208	-	208	15	-	15	1	-	1	5	-	5
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	144	-	144	15	-	15	11	-	11	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	12.052	-	12.052	436	-	436	822	-	822	78	-	78
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	171	-	171	8	-	8	12	-	12	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	166	-	166	7	-	7	11	-	11	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	116	-	116	4	-	4	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	134	-	134	5	-	5	2	-	2	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	125	-	125	29	-	29	16	-	16	5	-	5
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	5	-	5	3	-	3	1	-	1
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	49	-	49	29	-	29	109	-	109	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.784	-	1.784	86	-	86	102	-	102	12	-	12
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	3	-	3	28	-	28	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trở quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoản công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	122	-	122	67	-	67	21	-	21
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoản công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	412	-	412	16	-	16	59	-	59
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	367	-	367	417	-	417
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	233	-	233	197	-	197	114	-	114
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	17.979	-	17.979	1.322	-	1.322
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	143	-	143	127	-	127	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
19	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.